

Chương thứ hai

SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ NGÀNH LOẠI HÌNH HỌC

I. Loại hình học trong thế kỷ XIX

Lịch sử ngành loại hình học là lịch sử những sự tìm tòi trong quá trình tiến hành phân loại các ngôn ngữ thế giới và trong quá trình cố gắng xác định nội dung của khái niệm « loại hình ngôn ngữ ».

Như trên đã có lần nói, đầu thế kỷ XIX thì ngành loại hình học bắt đầu phát triển, phát triển đồng thời và trong khuôn khổ của trào lưu ngôn ngữ học lịch sử so sánh. Thời bấy giờ đối tượng của những sự tìm tòi về mặt loại hình và đối tượng của những sự tìm tòi về mặt lịch sử so sánh đều lấy từ một kho ngữ liệu như nhau ; lấy từ tiếng Phạn, tiếng Hy Lạp cổ, tiếng La tinh, tiếng Xla-vơ cổ, tiếng Giéc-manh cổ, và lấy từ các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Đức, tiếng Xla-vơ ; tiếng Lit-va... Nhưng trong khi các nhà ngôn ngữ học so sánh quan tâm nhiều nhất đến mối tương ứng đều đặn giữa các yếu tố (các căn tố, các dạng thừa) cho phép xác lập các mối quan hệ họ hàng, xác lập các ngữ hệ, phục nguyên các dạng cổ của « ngôn ngữ mẹ » thì các nhà loại hình học lại chú ý trước hết đến nhiệm

điểm có xảy ra hiện tượng biến đổi vô ngữ âm của hình vị khi hình vị kết hợp với nhau.

Thông thường người ta cho rằng loại hình lập khuôn là loại hình các ngôn ngữ người da đỏ ở châu Mỹ, loại hình của một số ngôn ngữ ở Cáp-ca-dơ và loại hình của các ngôn ngữ Chu-cốt, Cam-chát. Nhưng nhận định này thường lại hay bị chính các nhà chuyên nghiên cứu các ngôn ngữ này phản bác.

Thông thường người ta hay dẫn ra ba cơ sở sau đây để phê phán việc tách các ngôn ngữ lập khuôn thành một loại hình riêng biệt:

1. Tách ngôn ngữ lập khuôn thành một loại hình riêng biệt là không lô gích, không có cơ sở nhất quán: ở loại hình khuất chiết, chấp dính và đơn lập, tiêu chí dùng để phân loại là tiêu chí « phương thức diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp »: ở đây, tiêu chí dùng để xác định loại hình lập khuôn lại là tiêu chí « có kiểu loại đơn vị đặc biệt nửa giống từ, nửa giống câu ».

Kể ra, vào đầu thế kỷ XIX, khi Humboldt tách loại hình này thành một loại hình riêng, thì Humboldt cũng có cơ sở lô gích của mình: ông xuất phát từ khái niệm từ, đối lập loại hình không có từ (loại hình đơn lập) với loại hình có từ (từ khuất chiết hay từ chấp dính), do đó trường hợp có đơn vị nửa từ nửa câu « nghĩa là đơn vị phá vỡ ranh giới từ, hòa từ vào câu » ông cũng phải tách riêng. Nhưng hiện nay, giới loại hình học đa số không xuất phát từ khái niệm từ nữa thì cố nhiên việc tách ngôn ngữ lập khuôn thành một loại hình riêng là một việc làm thiếu cơ sở nhất quán.

2. Loại đơn vị nửa từ nửa câu rất ít khi gặp: chúng chỉ chiếm từ 2% đến 3% tổng số (trong một văn bản 2.000 từ chỉ có độ 40-60 đơn vị lập khuôn; trong một đoạn khẩu ngữ bên cạnh 627 từ chỉ có 9 đơn vị lập khuôn). Thế nghĩa là trong các ngôn ngữ lập khuôn,

phương thức cấu tạo ra dạng của từ chủ yếu lại là phương thức sử dụng phụ tố, theo lối chấp dính.

3. Đặc trưng của đơn vị lập khuôn là một đặc trưng chưa được xác định rõ: khi thì người ta cho nó nằm ở địa hạt cấu tạo từ (mặc dầu người ta vẫn thấy chức năng cú pháp ở các thành tố bên trong đơn vị); khi thì người ta lại cho nó nằm ở địa hạt cấu tạo từ tổ (mặc dù không ai phủ nhận nét gắn gũi giữa đơn vị lập khuôn với từ); đó là chưa kể đến cái ý kiến cho rằng đơn vị lập khuôn là một đơn vị đặc biệt vừa có tính hình thái, vừa có tính cú pháp.

vụ xác định các loại hình ngôn ngữ và sắp xếp các ngôn ngữ thế giới vào các loại hình đó. Nhưng thời bấy giờ, các nhà loại hình học chưa thoát khỏi được ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn, họ quan tâm nhiều nhất đến vấn đề ý thức dân tộc, họ cho « loại hình ngôn ngữ » cũng là một loại khái niệm có nét gần gũi với khái niệm « tinh thần dân tộc », do đó họ chưa có những nhận định thật chính xác về mặt này. Trong cuốn sách nổi tiếng của người đứng đầu trong khuynh hướng ngôn ngữ học lãng mạn ở Đức — cuốn « Bàn về ngôn ngữ và tài trí của người Ấn độ » (1808). F. Schlegel đã đối chiếu tiếng Phạn với tiếng Hy Lạp, tiếng La tinh, các tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và đi đến kết luận :

1. các ngôn ngữ thế giới chia thành hai loại : loại khuất chiết và loại chấp dính ;

2. ngôn ngữ nào cũng sinh ra và tồn tại mãi trong một loại ;

3. ngôn ngữ thuộc loại khuất chiết thì phong phú, vững bền và sống mãi ; ngôn ngữ chấp dính thì thiên bất túc, nghèo nàn, máy móc, cơ giới...

Tất cả những sự suy luận ấy, F. Schlegel đều xây dựng nên trên cơ sở thấy một bên có, một bên không có hiện tượng biến hình của căn tổ.

Rõ ràng đó là một sự phân loại thiếu sức thuyết phục, không thể thỏa mãn được ngay cả những người đương thời. Ai cũng thấy rằng trong bảng phân loại đó chưa có chỗ đứng cho tiếng Hán. Hơn nữa, ngay trong bản thân những ngôn ngữ đã được đưa vào bảng phân loại, có nhiều điểm quan trọng F. Schlegel cũng chưa phát hiện hết, chẳng hạn Schlegel không thấy rằng ngay trong các ngôn ngữ khuất chiết cũng có các phụ tố.

Năm 1818, trong cuốn « Nhận xét về ngôn ngữ và văn học Pro-văng-xơ », anh của F. Schlegel — A. Schlegel — đưa ra một bảng phân loại mới, để tránh những

sai sót mà F. Schlegel đã mắc phải. A. Schlegel chia thành : 1) ngôn ngữ khuất chiết ; 2) ngôn ngữ chấp dính ; 3) ngôn ngữ không biến hình. Loại hình ngôn ngữ không biến hình đã được A. Schlegel xác lập trên cơ sở tiếng Hán và các tiếng ở Đông Dương, với định nghĩa là loại hình ngôn ngữ không có kết cấu ngữ pháp, loại hình ngôn ngữ trong đó tất cả mọi quan hệ bình thái học và cú pháp học đều được diễn đạt bằng trật tự từ. Loại hình ngôn ngữ khuất chiết cũng được A. Schlegel chia nhỏ thành trường hợp có hiện tượng khuất chiết bên trong và trường hợp có hiện tượng khuất chiết bên ngoài ; trường hợp có kết cấu ngữ pháp tổng hợp và trường hợp có kết cấu ngữ pháp phân li. Những thuật ngữ mà hai anh em Schlegel đặt ra còn được dùng mãi đến ngày nay, mặc dầu ngày nay người ta đã có cách hiểu khác về các loại hình ngôn ngữ đó.

W. Humboldt về cơ bản cũng giữ nguyên 3 loại hình đó, nhưng ông gọi các ngôn ngữ « không biến hình », « không có ngữ pháp » là ngôn ngữ đơn lập, vì dùng trật tự từ, dùng ngữ điệu để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp tức là dùng những phương thức tách rời ra khỏi từ. W. Humboldt cũng đem các ngôn ngữ người da đỏ châu Mỹ tách ra khỏi loại hình chấp dính, và đặt riêng cho chúng một thuật ngữ mới : ngôn ngữ lập khuôn.

Hiện nay đa số đều cho rằng chính W. Humboldt là người đặt nền móng cho ngành loại hình học hiện đại. Nhưng trong quan điểm của W. Humboldt có những ý kiến mà hiện nay chúng ta không thể nào tán thành. Ví dụ :

1. Humboldt cho rằng đằng sau loại hình ngôn ngữ chính là tâm lý dân tộc, chính cái tâm lý dân tộc này là cái nguyên nhân đã làm nảy sinh ra loại hình. Ý kiến này một thời đã có ảnh hưởng rất lớn. Chính

ý kiến này của W. Humboldt đã đặt nền móng cho khuynh hướng tâm lý học ở trong ngôn ngữ học, nói chung, ở trong loại hình học, nói riêng.

2. W. Humboldt lại cho rằng mỗi loại hình phản ánh một giai đoạn phát triển của loài người: theo Humboldt, tất cả mọi ngôn ngữ lúc ban đầu đều có loại hình « đơn lập, không biến hình ». Tiến đến giai đoạn cao nhất là loại hình khuất chiết. Đây là loại hình — theo W. Humboldt, cũng như sau này theo cả A. Schleicher, H. Steinthal, F. Misteli, đã đạt đến trạng thái gần như lý tưởng, trạng thái nằm ở đỉnh cao nhất trong các bước đường tiến hóa của ngôn ngữ.

F. Bopp lại nghiên cứu loại hình ngôn ngữ theo một hướng khác. Ông tìm đặc điểm loại hình ở trong đặc điểm của căn tố. Chính vì đi theo hướng này nên ngôn ngữ đơn lập ông gọi là ngôn ngữ đơn âm, không có ngữ pháp, chỉ có độc căn tố mà thôi; còn ngôn ngữ chấp dính và một số ngôn ngữ khuất chiết (như Ấn Âu, Gru-di) thì ông gọi là ngôn ngữ có căn tố có khả năng tổ hợp (ông không cho biết rõ tổ hợp đó gồm bao âm tiết); riêng đối với các ngôn ngữ Sê-mi-tích thì ông xác định đó là ngôn ngữ có căn tố song tiết với số lượng đứt khoát là ba phụ âm.

Đến A. Schleicher — tác giả của lý thuyết nổi tiếng về « hình cây ngữ hệ » ở trong địa hạt so sánh lịch sử — thì cách phân định loại hình đã được đặt cơ sở trên một tổng hợp nhiều tiêu chuẩn. Ông phân loại tỷ mỉ, cố gắng tính đến tất cả mọi đặc điểm hình thái của các ngôn ngữ; khi xác định loại hình, ông cố gắng kết hợp cả đặc điểm căn tố, cả phương thức diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp bằng hư từ. Trong một loại hình ông cũng tách riêng những nét có tính tổng hợp với những

nét có tính phân tích. Ông du nhập lối ghi đại số học để miêu tả các yếu tố hình thái học. Ông đi đến bảng phân loại như sau:

I — Ngôn ngữ đơn lập.

1. R — căn tố thuần túy (tiếng Hán)

2. R + r — căn tố + hư từ (tiếng Miến điện)

II. Ngôn ngữ chấp dính:

1. Loại tổng hợp

a) R a: kiểu hậu tố (các tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, Phần Lan)

b) a R: kiểu tiền tố (tiếng Băng-tu)

c) $\frac{R}{a}$: kiểu trung tố (tiếng Bát-xi ở Cáp-ca)

2. Loại phân tích

d) Ra (aR) + r: kiểu căn tố có kèm phụ tố + hư từ (tiếng Tây tạng).

III. Ngôn ngữ khuất chiết

1. Loại tổng hợp:

a) R^a: kiểu biến tố bên trong (các tiếng Xê-mi-tích)

b) aR^a (R^aa): kiểu vừa có cả biến tố bên trong, cả biến tố bên ngoài (các ngôn ngữ Ấn Âu, nhất là các ngôn ngữ cổ).

2. Loại phân tích:

c) aR^a (R^aa) + r: căn tố vừa kèm biến tố vừa kèm phụ tố + hư từ (các tiếng Rô-man, tiếng Anh)

Trong bảng phân loại này không có vị trí dành cho loại hình ngôn ngữ lập khuôn (hỗn nhập). Hơn nữa đây là một bảng đóng kín: nó không có khả năng chỉ ra thêm một loại hình mới nào đó nữa. Tuy nhiên, đây là một bảng phân loại hết sức rõ ràng và hết sức lô-gích, nhờ vậy, nó tồn tại được mãi đến đầu thế kỷ XX. Vào khoảng những năm 30 của thế kỷ này H.H. Mapp vẫn còn dùng bảng của A. Schleicher.

Sau Humboldt và Schleicher thì các nhà loại hình học muốn dựng nên một bảng phân loại sao cho tổng hợp được các thành tựu của cả hai ông.

H. Steinthal đưa thêm một cơ sở mới vào sự phân loại: ông đề ra khái niệm « dạng cú pháp ». Ông phân tích cả quan hệ giữa từ và từ, chứ không phải chỉ quan hệ giữa các thành tố trong từ. Ông lưu tâm đến cả bậc tiêu hệ thống trong ngôn ngữ, chứ không phải chỉ dừng lại ở bậc ngôn ngữ. Theo ông, ngay trong một ngôn ngữ, vẫn có thể có những điểm khác nhau về cấu trúc, ví dụ sự khác nhau giữa danh từ và động từ. Với điểm này, ông thực sự đã đặt nền móng cho khuynh hướng đặc trưng học.

M. Müller thì vẫn xuất phát từ quan niệm của F. Bopp, nghĩa là vẫn dựa vào các đặc điểm của căn tố. Ngôn ngữ lập khuôn ông cho là ngôn ngữ đa tổng hợp. Ông lại chủ trương rằng 3 loại hình ngôn ngữ « đơn lập — chấp dính — khuất chiết » chính là phản ảnh 3 giai đoạn phát triển của ngôn ngữ loài người. M. Müller cũng tiếp tục hướng suy nghĩ của H. Steinthal và F. Misteli, nhấn mạnh vào hai cơ sở của sự phân loại: phân loại không những theo cấu trúc bên trong của từ mà còn theo cả vị trí của từ ở trong mệnh đề. Rõ ràng là M. Müller đã củng cố thêm cho tầm quan trọng của tiêu chuẩn cú pháp, khi bàn đến loại hình.

Năm 1892, ở Nga, Ф.Ф. Фортунатов đưa ra một bảng phân loại khá độc đáo. Фортунатов cho rằng cơ sở dùng để phân loại chính là cấu trúc trong dạng của từ và mối tương ứng giữa các thành tố hình thái trong từ. Ông chia thành bốn loại hình ngôn ngữ:

1. Loại hình ngôn ngữ trong đó dạng của từ có thể phân tích thành thân từ và phụ tố, trong thân từ không bắt buộc phải có biến tố, hoặc nếu có thì biến tố này

cũng không phải là thành tố cần thiết của dạng từ, và nó cũng không dùng để tạo ra những dạng khác với dạng do phụ tố tạo thành. Đây là loại hình ngôn ngữ chấp dính, vì ở những ngôn ngữ này thân từ và phụ tố đều là những thành tố tách biệt nhau về mặt ý nghĩa, chúng chỉ chấp lại với nhau thôi, khi tạo ra dạng của từ.

2. Loại hình ngôn ngữ kiểu như ngôn ngữ Xê-mi-tích. Trong loại hình này, thân từ phải có những dạng cần thiết bắt buộc, do biến tố tạo ra, mặc dù về mặt quan hệ giữa thân từ và phụ tố thì cũng không có gì khác với loại hình trên. Loại hình này, Фортунатов gọi là loại hình khuất chiết — chấp dính.

3. Loại hình các ngôn ngữ kiểu như ngôn ngữ Ấn Âu. Trong các ngôn ngữ này, biến tố tạo ra những dạng bắt buộc cho thân từ, và giữa thân từ và phụ tố lại có những quan hệ rất đặc biệt về ý nghĩa, khác xa các mối quan hệ mà ta đã thấy ở ngôn ngữ chấp dính cũng như ở ngôn ngữ khuất chiết — chấp dính. Đây là loại hình hoàn toàn khuất chiết.

4. Loại hình các ngôn ngữ như Hán ngữ, Thái ngữ v.v... Ở loại hình này từ không có dạng khác nhau. Căn tố trong ngôn ngữ thuộc loại hình này không phải là một thành tố của từ, mà chính là từ. Vì vậy Фортунатов gọi đây là loại hình ngôn ngữ — căn tố.

Nhìn chung, bảng phân loại của Фортунатов là một bảng chưa bao gồm đầy đủ các loại, và cũng chưa thật đầy đủ về mặt ngữ liệu. Ông hoàn toàn chưa đề cập gì đến loại hình lập khuôn và ông cũng chưa tính đến các ngôn ngữ kiểu như ngôn ngữ Mã lai — đa đảo, ngôn ngữ vùng Grô-en-lan, vùng Gru-di. Tuy nhiên, phải công nhận rằng ông là người đầu tiên đã lưu ý đến những sự khác nhau trong cách cấu tạo ra dạng của từ ở ngôn ngữ Xê-mi-tích và ngôn ngữ Ấn Âu, những sự khác

nhau mà nhiều nhà nghiên cứu khác không thấy. Dopyraron đã nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa hiện tượng thay đổi vô ngữ âm của căn tố và những phụ tố bình thường. Ở ngôn ngữ khuất chiết, biến tố bên trong và phụ tố quan hệ với nhau một cách chặt chẽ; ở ngôn ngữ khuất chiết — chấp dính, chúng tồn tại độc lập nhau, không liên quan đến nhau lắm.

Sau một thế kỷ phát triển thì ngành loại hình học đi đến hàng phân loại của F.N. Finck. Bảng tổng kết của F.N. Finck cũng chủ trương lấy từ làm đơn vị cơ sở, nhưng mặt cấu trúc hình thái học của ngôn ngữ đã được ông tách thành nhiều diện nhỏ. 1) Trước hết F.N. Finck phân biệt trường hợp có từ tạo thành khối lớn và trường hợp từ bị bẻ vụn. Từ có khối lượng lớn nhất về mặt cấu trúc là ở ngôn ngữ Grô-en-lan: từ có cấu trúc bị bẻ vụn nhất là ngôn ngữ Xu-bi-a (Băng-tu). Ở ngôn ngữ này, các yếu tố của từ quan hệ với nhau một cách lỏng lẻo đến nỗi nhiều khi không thể biết được đâu là phụ tố, đâu là hư từ. 2) F.N. Finck lại còn phân biệt các loại hình và các mức độ khác nhau trong hiện tượng hợp dạng ở mệnh đề. Chẳng hạn, ở trong ngôn ngữ chấp dính, ông tách trường hợp các ngôn ngữ Thổ nhĩ kỳ với trường hợp các ngôn ngữ Băng-tu vì lẽ ở ngôn ngữ Thổ nhĩ kỳ danh từ, động từ hợp dạng với nhau, còn tính từ thì không hợp dạng; ở ngôn ngữ Băng-tu, trái lại, tất cả mọi từ loại đều hợp dạng, trừ trạng từ.

Từ hướng đi như trên, F.N. Finck đã dẫn đến kết luận phải chia thành 3 loại hình ngôn ngữ lớn, trong mỗi loại hình lớn có thể có một vài kiểu nhỏ. Theo ông thì:

I. Loại hình khuất chiết bao gồm:

a) kiểu khuất chiết — căn tố (như ở tiếng Ả rập)

b) kiểu khuất chiết — thân từ (như ở tiếng Hy-lạp)
c) kiểu khuất chiết — tổ hợp (như ở tiếng Gru-di, tiếng Bát-xơ)

II. Loại hình đơn lập bao gồm:

a) kiểu đơn lập — thân từ (như tiếng Anh-dô-nê-xi-a)
b) kiểu đơn lập — căn tố. (như ở tiếng Hán cổ)

III. Loại hình tập hợp (các yếu tố tập hợp với nhau nhưng không có hiện tượng khuất chiết) bao gồm:

a) kiểu tập hợp đứng liền không biến dạng (như ở ngôn ngữ Xu-bi-a)
b) kiểu tập hợp phụ thuộc có biến dạng (như ở ngôn ngữ Thổ nhĩ kỳ)

c) kiểu tập hợp tập khuôn, tạo nhóm (như ở ngôn ngữ Xa-moa)

**

Trên đây là một giai đoạn có thể cho là giai đoạn đầu trong lịch sử loại hình học. Mục đích khảo sát trong giai đoạn đó là cố gắng tìm ra những đặc trưng cấu trúc cho phép phân biệt ngôn ngữ này với ngôn ngữ nọ, tạo ra được một bảng phân loại về mặt cấu trúc độc lập với vấn đề phân loại về mặt họ hàng. Trước thời Humboldt thì người ta thường nghĩ rằng có thể tìm ra được một bảng phân loại với những đường ranh giới hết sức rõ ràng, và có thể tìm ra được những ngôn ngữ đại diện đầy đủ cho các loại hình, vì đặc điểm của loại hình đã được phản ánh một cách toàn diện và triệt để vào những ngôn ngữ ấy. Thế nhưng, càng về sau, vào khoảng hạ bán thế kỷ XIX, thì người ta càng nghi ngờ điều đó.

Trong giai đoạn này, những loại hình chính về mặt cấu trúc ngôn ngữ đều đã được phát hiện, và người ta

đã phân biệt chúng một cách khá chính xác. Người ta đã thấy sự lặp đi lặp lại đặc trưng của loại hình ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau (ví dụ H. Steinthal), và cũng đã thấy hiện tượng một ngôn ngữ có thể đồng thời tồn tại nhiều nét khác nhau thuộc các loại hình khác nhau (ví dụ F. Schlegel và Humboldt). Tuy nhiên, về cơ bản thì các bảng phân loại ở thế kỷ XIX vẫn là những bảng phân loại dựa trên nguyên tắc đơn giản « mỗi ngôn ngữ — một loại hình », và chưa có nhà nghiên cứu nào phát hiện ra được một cách đầy đủ nguyên nhân vì sao ở ngôn ngữ lại có sự tổ chức thành loại hình như vậy.

II. Loại hình học đầu thế kỷ xx

Giai đoạn thứ hai trong lịch sử loại hình học là giai đoạn bắt đầu bằng E. Sapir (1884 — 1939). Năm 1921, nhà ngôn ngữ học Mỹ E. Sapir cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng của ông « Language (An introduction to the study of speech) (Ngôn ngữ — Nhập môn vào việc nghiên cứu lời nói) ». Trong tác phẩm này, Sapir đã đề cập đến hầu hết các vấn đề cơ bản nhất trong ngôn ngữ học, nhưng ông đặc biệt chú ý đến vấn đề phân loại ngôn ngữ. Ông nhận xét rằng các nhà đi trước đã đề xuất khá nhiều hướng phân loại, đã tìm ra được nhiều điểm đáng quý, đã có những sự nhận xét khá tinh vi, nhưng chưa một bảng phân loại nào đáng được xem là hoàn chỉnh, có thể thỏa mãn chúng ta. Theo ông, các bảng phân loại đều chưa nhằm cố gắng làm sao để bao gồm đủ các ngôn ngữ mà chúng ta đã biết, chưa nhằm nói lên được trọn vẹn các đặc trưng của chúng, mà chỉ mới cố gắng đưa chúng được vào trong những ô phân loại có ranh giới cứng nhắc. Phải có cơ

sở phân loại khoa học, điều mà các công trình trước đây chưa bao giờ chỉ ra cho chúng ta thấy một cách thực rõ ràng. Làm sao mà có thể chỉ chọn một tiêu chuẩn duy nhất khi phân loại? Ngôn ngữ là một hiện tượng vô cùng phức tạp. Ông lại nhận thấy trước nay người ta chưa chú ý nhiều đến các ngôn ngữ xa lạ. Người ta chỉ mới tổng kết trên cơ sở của những tiếng quen thuộc như tiếng La tinh, tiếng Ả rập, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Hán, chứ chưa tính đến những ngôn ngữ ít biết đến, và cũng chưa nghĩ đến việc phải tiên đoán cả những trường hợp có thể gặp sau này. Theo Sapir người ta thường quá hay nặng về thiên hướng tìm những công thức đơn giản. Chia ra thành ngôn ngữ đơn lập, chấp dính, khuất chiết, và dần có thêm vào đây loại hình đa tổng hợp đi nữa, thì đó cũng chỉ là một cách chia thô sơ, vì các nét loại hình đó không đối kháng nhau một cách dứt khoát, có thể có ngôn ngữ vừa chấp dính vừa khuất chiết, hoặc vừa khuất chiết vừa đa tổng hợp, hoặc ngay cả vừa đa tổng hợp vừa đơn lập. Nhược điểm cuối cùng, và có lẽ là nhược điểm quan trọng nhất mà Sapir đã phát hiện ra trong công trình các nhà loại hình học đi trước ông, là đa số thường có thiên hướng cho rằng chỉ loại hình của những ngôn ngữ mà họ quen thuộc — tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh là loại hình mẫu mực. Họ thường coi loại hình này là đỉnh cao của sự phát triển ngôn ngữ loài người, còn các loại hình khác thì họ đều đánh giá thấp, coi như những loại hình chậm tiến, đang ở trên đường hướng đến loại hình mẫu mực mà thôi. Sapir nhấn mạnh rằng bất kỳ một sự phân loại nào mà đã bị định kiến, bị tình cảm chủ quan của nhà nghiên cứu chi phối như thế, thì đều không thể khoa học được. Ông kêu gọi phải có thái độ lạnh lùng khách quan, đối với tiếng

Anh cũng như đối với tiếng Hốt-ten-tốt, dầu rằng lạnh lùng khách quan không có nghĩa là không thích thú.

Và Sapir đã đề nghị một hướng phân loại mới, dựa trên những cơ sở mới. Ông vẫn giữ chủ trương coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ khi phân loại, nhưng ông lại lấy làm xuất phát điểm cái mà ông gọi là « bản chất các khái niệm được diễn đạt ở trong ngôn ngữ », tức là mặt nội dung của từ và các thành tố của nó. Theo ông, đây là cái tiêu chuẩn cơ bản nhất phải dùng ở trong sự phân loại theo loại hình học. Ông cũng có đề ra một số tiêu chuẩn phụ dùng để chia nhỏ các loại hình lớn đã được xác lập với tiêu chuẩn chính trên đây, như tiêu chuẩn « kỹ thuật » kết hợp các thành tố trong từ, hoặc tiêu chuẩn « mức độ phức tạp của từ »...

..

Sapir đã đề xuất 4 loại khái niệm được diễn đạt ở trong từ của các ngôn ngữ:

I. Khái niệm cụ thể, diễn đạt bằng căn tố (có ở trong mọi ngôn ngữ).

II. Khái niệm phái sinh, diễn đạt bằng phụ tố cấu tạo từ (có thể có hoặc không có trong một ngôn ngữ).

III. Khái niệm nửa cụ thể nửa quan hệ kiểu như khái niệm về số của danh từ, thời gian của động từ... (loại khái niệm này cũng có thể vắng mặt trong ngôn ngữ nào đấy)

IV. Khái niệm quan hệ, tức là khái niệm về những mối ràng buộc từ này với từ kia ở trong mệnh đề (loại khái niệm này bắt buộc phải có ở trong mọi ngôn ngữ).

Căn cứ vào chỗ các khái niệm trên đây có lọt được vào trong từ hay không, Sapir đã tách thành 4 loại hình ngôn ngữ:

Loại hình A (trong từ có các loại khái niệm I và IV)

Loại hình B (

I, II, IV)

Loại hình C (trong từ có các loại khái niệm I, III, IV)

Loại hình D (trong từ có đủ các loại khái niệm I, II, III, IV).

Loại hình A là loại hình của những ngôn ngữ trong đó quan hệ cú pháp được diễn đạt một cách tự nhiên còn căn tố thì không có khả năng biến đổi ý nghĩa bằng cách thêm phụ tố hoặc bằng cách biến đổi bên trong. Đó là những ngôn ngữ « quan hệ » một cách thuần túy. Theo Sapir, những ngôn ngữ này mang trong mình tính chất gần gũi nhất với cái mẫu lý tưởng — nếu nói đến khả năng diễn đạt bằng ngôn ngữ. Sapir cũng nói lướt qua rằng trong đa số các ngôn ngữ không có phụ tố thì các căn tố (tức các từ độc lập) dễ dàng kết hợp với nhau theo lối ghép, nhưng Sapir chủ trương chưa bàn đến phương thức ghép ở đây để đỡ gây phức tạp cho việc phân loại. Trong loại hình B là những ngôn ngữ cũng có quan hệ cú pháp được diễn đạt một cách tự nhiên như ở A, nhưng căn tố ở đây lại có khả năng biến đổi ý nghĩa của mình bằng cách thêm phụ tố hoặc bằng cách biến đổi bên trong. Đây là những ngôn ngữ « quan hệ biến đổi » có phụ tố, có phái sinh hay — nếu nói một cách khác — những ngôn ngữ « quan hệ thuần túy » nhưng phức hợp.

Loại hình C là loại hình của những ngôn ngữ trong đó việc diễn đạt quan hệ cú pháp bắt buộc phải liên quan chặt chẽ đến các khái niệm ít nhiều còn có ý nghĩa cụ thể, nhưng những ngôn ngữ này, ngoài cách diễn đạt đặc biệt đó, đều không có khả năng biến đổi ý nghĩa của căn tố bằng cách thêm phụ tố hoặc bằng cách biến đổi bên trong. Đây là loại hình ngôn ngữ có tính cách không « quan hệ thuần túy » và không có phụ tố (không có phái sinh). Cũng có thể gọi là ngôn ngữ « quan hệ pha trộn » và « đơn giản ».

Trong loại hình D là những ngôn ngữ có cách diễn đạt quan hệ cú pháp bằng những dạng pha trộn như ở C, nhưng lại có khả năng biến đổi ý nghĩa của căn tố bằng cách thêm phụ tố hay biến đổi bên trong. Đây là những ngôn ngữ « không quan hệ thuần túy » nhưng có phụ tố, hay — nếu nói một cách khác — có « quan hệ pha trộn » và « phức hợp ».

Bảng phân loại này như vậy là đã phân biệt cho chúng ta thấy:

1. trong ngôn ngữ có hiện tượng sử dụng thuần túy các khái niệm gốc của mình (trường hợp A, C), hay có hiện tượng kết chặt các yếu tố để tạo ra khái niệm cụ thể (trường hợp B, D).

2. trong ngôn ngữ có hiện tượng nhất thiết phải sử dụng các khái niệm quan hệ gốc của mình để diễn đạt tư duy (trường hợp A và B) hay không có hiện tượng đó (trường hợp C và D).

Và như vậy là, với 4 loại hình cơ bản trên đây, chúng ta có thể tập hợp lại thành hai nhóm lớn như sau:

- I) Nhóm ngôn ngữ « thuần túy (A — đơn giản)
quan hệ » (B — phức hợp)
- II) Nhóm ngôn ngữ « quan hệ (C — đơn giản)
pha trộn » (D — phức hợp)

Về phương diện kỹ thuật tổ hợp các thành tố trong nội bộ từ (căn tố, yếu tố hư), Sapir đã chia ngôn ngữ thành bốn loại: đơn lập, chấp dính, hòa kết và tượng trưng. (Ông dùng thuật ngữ « tượng trưng » để chỉ ngôn ngữ có hiện tượng biến tố bên trong). Cách phân loại này đan chéo với cách phân loại trên: mỗi loại hình A, B, C, D đều có thể chia nhỏ thành trường hợp chấp dính, trường hợp hòa kết, trường hợp tượng trưng. Riêng trong loại hình A còn có thể chia thành cả trường hợp đơn lập (không có phụ tố, không biến đổi căn tố,

quan hệ cú pháp diễn đạt bằng vị trí của từ ở trong mệnh đề). Vì Sapir hiểu « chấp dính, hòa kết, tượng trưng » là cách tổ hợp « khái niệm phái sinh » chứ không phải « khái niệm quan hệ » khi nói đến loại hình B, nên loại hình này cũng có thể bao gồm cả những trường hợp có thể gọi là « vừa chấp dính vừa đơn lập », « vừa hòa kết vừa đơn lập » và « vừa tượng trưng vừa đơn lập ».

Sapir nhấn mạnh rằng phương thức diễn đạt một nhóm khái niệm này không hề liên quan đến phương thức diễn đạt các nhóm khái niệm khác. Vì thế, trong những thuật ngữ phức hợp mới có thể thấy phần đầu chỉ khái niệm nhóm II, còn phần sau lại chỉ khái niệm nhóm III, nhóm IV. Một ngôn ngữ chấp dính là một ngôn ngữ trong đó căn tố đã chấp dính với tất cả, hoặc đa số các phụ tố. Một ngôn ngữ « vừa chấp dính vừa hòa kết » là một ngôn ngữ trong đó các thành tố phái sinh thì chấp dính, các thành tố quan hệ (thuần túy hoặc pha trộn) thì hòa kết. Một ngôn ngữ « vừa hòa kết vừa chấp dính » thì lại ngược lại: ở đây thành tố phái sinh đi theo hướng hòa kết còn thành tố quan hệ thì lại trở thành tương đối độc lập.

Cuối cùng, về phương diện « mức độ phức tạp » trong nội bộ cấu trúc của từ (phức tạp do có nhiều kiểu loại thành tố không thuộc diện căn tố), Sapir lại chia ngôn ngữ thành ngôn ngữ phân tích, ngôn ngữ tổng hợp và ngôn ngữ đa tổng hợp. Ngôn ngữ thuộc loại hình A bao giờ cũng là ngôn ngữ phân tích. Ngôn ngữ thuộc loại hình C thì chủ yếu cũng là ngôn ngữ phân tích.

Tổng hợp tất cả những điều đã nói trên đây, Sapir dựng thành một bảng phân loại như sau: *

Loại hình cơ bản	Kỹ thuật tổ hợp	Mức độ phức tạp	Ví dụ
A) Quan hệ thuận túy có khái niệm thuộc loại I, ..., IV.	1) đơn lập 2) đơn lập + chấp dính	Phân tích	Tiếng Hàn Tiếng Việt Tiếng Ê-ve Tiếng Tây tạng
B) Quan hệ thuận túy nhưng phức hợp. Có khái niệm thuộc loại I, II, ..., IV	1) chấp dính + đơn lập 2) chấp dính 3) hòa kết + chấp dính 4) tương trung	Phân tích Tổng hợp	Tiếng Ba đảo Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ Tiếng Tây tạng cổ điển Tiếng Sin-lúc
C) Quan hệ pha trộn và đơn giản. Có khái niệm thuộc loại I, ..., III, IV	1) chấp dính 2) hòa kết	Tổng hợp Phân tích	Tiếng Băng-lu Tiếng Pháp
D) Quan hệ pha trộn nhưng phức hợp. Có khái niệm thuộc loại I, II, III, IV	1) chấp dính 2) Hòa kết 3) Hòa kết + tương trung 4) Tương trung + hòa kết	Ba tổng hợp Phân tích Hội tổng hợp Tổng hợp	Tiếng Nút-ca Tiếng Anh, La tinh, Hy Lạp Tiếng Phạn Tiếng Xê-mít-tích

Sapir cho biết rằng khi dùng bảng trên đây, cũng có thể đem điều chỉnh, hoặc làm cho chính xác hơn, hoặc làm cho đơn giản hơn, tùy theo mục đích sử dụng. Chẳng hạn, có thể tạm gác tiêu chuẩn « mức độ phức hợp », hoặc tạm quy đặc điểm « tương trung » vào đặc điểm « hòa kết » v.v. Ngôn ngữ bao giờ cũng phức tạp vì cấu trúc của nó do lịch sử đưa lại. Vì vậy Sapir nhấn mạnh rằng việc quy tất cả mọi ngôn ngữ vào các ô thực ra không quan trọng bằng việc tìm ra phương pháp phát hiện các đặc điểm của từng ngôn ngữ, như từ nhiều độ góc khác nhau. Sapir cũng nêu rõ rằng các loại hình trên đây thực ra chưa phản ảnh hết tất cả mọi khả năng có thể có về mặt cấu trúc của ngôn ngữ, và giữa hai ngôn ngữ được quy vào cùng một loại hình, không nhất thiết là phải có sự giống nhau nhiều hơn sự khác nhau. Tuy nhiên, nhờ quy vào thành loại (class, race), nhiều khi có thể phát hiện ra được những sự tương đồng về mặt đặc điểm cấu trúc mà khi mới nêu nguyên tắc làm xuất phát điểm cho sự phân loại chúng ta chưa thể ngờ tới được, chẳng hạn phát hiện ra được những sự tương đồng giữa tiếng Hy Lạp và tiếng Ta-khen-ma.

Sapir đã đề ra cả thảy 3 tiêu chuẩn khi tiến hành phân loại các ngôn ngữ. Nhưng ông nhấn mạnh nhất đến tiêu chuẩn loại hình « khái niệm », vì ông cho rằng đó là tiêu chuẩn chính. Theo ông, ngôn ngữ luôn luôn diễn biến, loại hình cấu trúc của nó cũng không thể đứng yên. Nhưng trong quá trình diễn biến đó, chỉ tiêu chuẩn « mức độ phức hợp » thay đổi nhanh nhất, rồi sau đó mới đến tiêu chuẩn « kỹ thuật tổ hợp ». Riêng tiêu chuẩn « loại hình khái niệm » là có tính vững bền hơn cả, giữ được lâu hơn cả, cho nên trước hết cần phải dựa vào nó.

Qua những dòng giới thiệu trên đây, chắc ai cũng thấy rõ rằng Sapir đã đẩy ngành loại hình học tiến lên

được một bước khá cơ bản. Ông đã tránh được những nhược điểm, tránh được cách nhìn phiến diện của truyền thống loại hình học trước ông. Sapir đã cố gắng xây dựng được một ngành loại hình học đặt cơ sở trên mối quan hệ giữa « cái điều đạt » và « cái được diễn đạt », và trên nền tảng của một cách nhìn mới, trước kho tư liệu ngôn ngữ, coi ngôn ngữ như là một hệ thống chứ không phải như là một mớ những yếu tố cô lập, rời rạc nhau. Và Sapir cũng là người đầu tiên trong lịch sử ngành loại hình học đã cố gắng lưu ý đến những đặc trưng về mặt số lượng, khi bàn đến các loại hình ngôn ngữ. Cách nhìn bao quát nhiều khía cạnh của ông khi lập tiêu chuẩn xuất phát cũng đã giúp ông tạo ra được một bảng phân loại bao gồm nhiều tầng bậc, phản ánh sát đúng cái đa diện của ngôn ngữ, trong đó mỗi tầng bậc đều nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với các tầng bậc trên nó hoặc dưới nó. Bảng phân loại theo lối tầng bậc làm nổi rõ lên rất nhiều kiểu loại hình nhỏ. Mỗi loại hình lớn chính là một hệ thống bao gồm nhiều loại hình nhỏ đó.

Cuối cùng, cũng phải công nhận rằng Sapir là người đã có công rất lớn trong việc thu thập thêm nhiều ngữ liệu mới, đưa vào loại hình học cả những ngôn ngữ nhỏ của người da đỏ, và do đó gạt bỏ được cái vai trò độc tôn của những ngôn ngữ Ấn Âu, điều mà ta thường thấy ở các bảng phân loại trước đó.

Cố nhiên, trong công trình của Sapir cũng có những mặt yếu nhất định. Điểm yếu thứ nhất và quan trọng nhất là sự mù mờ, chưa làm nổi rõ được giữa 3 tiêu chuẩn của ông đề ra, đã có một mối quan hệ qua lại như thế nào. Thực ra, đây không phải là ba tiêu chuẩn rời rạc nhau. Tiêu chuẩn « kỹ thuật tổ hợp » thì hình như quả có phần độc lập với tiêu chuẩn « mức độ phức hợp », nhưng giữa tiêu chuẩn « mức độ phức

hợp » với tiêu chuẩn « loại hình khái niệm » thì không thể nào không có một mối liên quan nhất định. Rất dễ nhận thấy rằng hệ « mức độ phức hợp » càng nâng cao bao nhiêu thì trong từ, các khái niệm cụ thể — quan hệ hoặc thuần túy quan hệ lại càng được phản ánh nhiều bấy nhiêu. Rõ ràng ở đây, giữa hai tiêu chuẩn đó đã có một mối quan hệ theo tỷ lệ thuận.

Khi chia ra bốn loại hình ngôn ngữ chính, Sapir nói rằng ông đã dựa vào tiêu chuẩn « khái niệm ». Nhưng xét kỹ thì hóa ra ông lại không xuất phát từ mặt ngữ nghĩa mà xuất phát từ mặt dạng thức. Một khái niệm như khái niệm về số chẳng hạn, ở những ngôn ngữ khác nhau hoàn toàn có thể đưa vào những trường hợp khác nhau về mặt dạng thức: nó có thể diễn đạt bằng căn tố, mà cũng có thể diễn đạt bằng phụ tố.

Việc căn cứ vào kỹ thuật cấu trúc từ tách riêng thành loại hình ngôn ngữ đơn lập cũng là điều dễ bị phản bác. Nói « đơn lập » là nói về mặt phương thức diễn đạt quan hệ, nhưng phương thức này liên quan đến từ chứ không liên quan đến các yếu tố nằm trong cấu trúc từ.

Mặc dầu có một số mặt yếu như trên, nhìn chung lại thì hệ thống phân loại của Sapir vẫn là một hệ thống tích cực, đóng góp nhiều trong việc mở đường cho giai đoạn hiện nay, giai đoạn xây dựng ngành loại hình học hiện đại. Không phải ngẫu nhiên mà gần đây công trình của Sapir lại được đánh giá cao trong giới ngôn ngữ học: nhà Đông phương học Xô viết H.H. Коротков gọi bảng phân loại của Sapir là bảng tốt nhất, hoàn chỉnh nhất trong số các bảng đã có từ trước; nhà ngôn ngữ học Tiệp khắc V. Skalička thì lại kết luận rằng công trình Sapir chính là công trình đã mở lối, giúp

chúng ta thoát ra khỏi cái ngõ cụt của loại hình học cổ điển. Có thể nói rằng hầu như không có một nhà loại hình học hiện đại nào là không ít nhiều chịu một phần ảnh hưởng của Sapir.

III. Loại hình học hiện đại: khuyến hướng định chất

A. Lý thuyết của V. Skalička

Sau Sapir, Skalička là người đã gây nên được một bước ngoặt mới. Với Skalička, chúng ta có thêm được một cách hiểu mới về khái niệm « loại hình ngôn ngữ », có thêm được một hệ thống phân loại mới, khá độc đáo, và khác với những gì ta đã từng được biết từ trước.

Trong một ngôn ngữ cụ thể có thể có những đặc điểm loại hình khác nhau song song tồn tại, đó là một điều ai ai cũng biết. Nhưng theo ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ là một hệ thống trong đó các đặc điểm đều liên quan với nhau. Vì vậy Skalička trong nhiều tác phẩm của ông đã nhấn mạnh đến mối quan hệ qua lại giữa các mặt hình thái, cú pháp, ngữ âm, cấu tạo từ của ngôn ngữ, và chỉ ra rằng cần phải tìm những quy tắc giúp ta từ một hiện tượng này có thể suy đoán ra một hiện tượng khác. Trường hợp có hiện tượng A suy ra có hiện tượng B ông gọi là trường hợp có quan hệ tích cực; trường hợp có hiện tượng C suy ra không có hiện tượng D ông gọi là trường hợp có quan hệ tiêu cực. Để minh họa cho khả năng suy đoán trước, có thể lấy dẫn chứng « có hiện tượng hợp dạng tất có trật tự từ tự do » trong từ tổ hạn định và chủ vị; hoặc

ngược lại, « từ không biến hình, tất từ không có trật tự tự do ». Tổng hợp những hiện tượng có thể tự do song song tồn tại, Skalička gọi là « loại hình ngôn ngữ », và theo ông trong một ngôn ngữ cụ thể, tất nhiên đồng thời có thể có đến vài ba loại hình. Skalička đã nêu ra những loại hình sau đây: khuất chiết, khuất chiết bên trong, chấp dính, đơn lập và đa tổng hợp. Skalička chống lại việc tách riêng một loại hình gọi là loại hình hỗn nhập (lập khuôn). Ông cho rằng hỗn nhập thực ra chỉ là tổ hợp hai nghĩa tố (hai từ thực, độc lập?) vào trong một từ để diễn đạt quan hệ cú pháp. Sở dĩ có hiện tượng hỗn nhập trong một ngôn ngữ nào đấy chỉ là vì trong ngôn ngữ đó từ đã được tách ra một cách rành mạch ở trục ngang cũng như ở trục dọc, mà đây lại là điều đặc trưng cho ngôn ngữ chấp dính và khuất chiết. Hơn nữa, hiện tượng hỗn nhập bao giờ cũng tồn tại song song với những phương thức diễn đạt khác về mặt quan hệ cú pháp. Đó là chưa nói đến những sự nhận định nhầm, ví dụ trong ngôn ngữ Nip-ho hoàn toàn không có hiện tượng hỗn nhập như người ta tưởng. Do đó, hỗn nhập không phải là một loại hình cấu trúc ngôn ngữ, mà chỉ là một đặc điểm để ra do bản chất chấp dính của từ.

Đứng trước sự kiện trong một ngôn ngữ có thể song song tồn tại hai, ba loại hình, một câu hỏi có thể được đặt ra: vì đâu mà có hiện tượng đó? Câu trả lời đến nay vẫn chưa rõ. Thông thường người ta hay cho rằng những nét xa lạ, chiếm thiểu số, lọt vào trong một loại hình nào đấy chính là những vết tích của trạng thái cổ của ngôn ngữ đó, ví dụ cho rằng sở dĩ có những nét chấp dính lọt vào trong ngôn ngữ Ấn Âu là vì trước đây ngôn ngữ Ấn Âu chưa tiến sang giai đoạn khuất chiết. Nhưng trong một ngôn ngữ, tình hình

đâu có đơn giản thế, nét lạ lọt vào đồng thời có thể thuộc vào những loại hình rất khác nhau.

Skalička không trả lời trực tiếp câu hỏi đó, nhưng ông chuyển sang một hướng khác. Ông nêu lên 2 nhận xét:

1. nếu tính theo mặt số lượng thì không một loại hình nào thể hiện ra trọn vẹn 100% trong ngôn ngữ, mà chỉ thể hiện ra đến một chừng mức nhất định. Mà nếu thế thì tức có nghĩa là trong một ngôn ngữ nhất định, một số nét thuộc loại hình chính của nó có thể vắng mặt, đồng thời một số nét thuộc loại hình khác lại có thể chen vào. Ví dụ trong loại hình chấp dính nét phổ biến là phương thức phái sinh nhưng không phải tất cả mọi từ đều được tạo ra bằng lối chấp thêm phụ tố, do đó phương thức phái sinh cũng như loại hình chấp dính đều chỉ được thể hiện ra đến một chừng mức nhất định.

2. mối liên quan giữa các hiện tượng ngôn ngữ thường cũng không thể có tính bắt buộc 100%. Chỉ có thể tính xác suất của chúng. Do đó, ở đây cũng chỉ có thể nói đến một sự phổ biến có tính chừng mức, chứ không thể nói đến một sự phổ biến có tính tuyệt đối.

Với hai điều nhận xét trên đây, Skalička đi đến lối định nghĩa như sau, khi bàn đến 5 loại hình do ông đề xuất:

A. Loại hình chấp dính:

1. Có sự đối lập rành mạch giữa căn tố và yếu tố hư.
2. Có sự đối lập mờ nhạt giữa yếu tố cấu tạo từ và biến tố;
3. Có sự đối lập mờ nhạt giữa các từ loại;
4. Có số lượng không lớn các từ hình thức;
5. Hiện tượng hợp dạng không nhiều;

6. Trật tự từ khá cố định;
7. Số lượng yếu tố cấu tạo từ rất lớn;
8. Ít từ ghép;
9. Không có hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm ở địa hạt yếu tố ngữ pháp;
10. Phạm trù « mệnh đề » thể hiện ra một cách không rõ;
11. Phạm trù « từ » thể hiện ra một cách rõ ràng;
12. Trật tự cú pháp thường là: chủ ngữ — bổ ngữ — vị ngữ;
13. Dạng tính động từ, nguyên dạng động từ và danh động từ rất phổ biến;
14. Số lượng phụ âm rất cao.

B — Loại hình khuất chiết:

1. Có sự đối lập mờ nhạt giữa căn tố và yếu tố hư;
2. Có sự đối lập rõ nét giữa yếu tố cấu tạo từ và biến tố;
3. Có sự đối lập rành mạch giữa các từ loại;
4. Có từ hình thức;
5. Hiện tượng hợp dạng phát triển mạnh mẽ;
6. Trật tự từ tự do;
7. Số lượng yếu tố cấu tạo từ hữu hạn (không nhiều);
8. Ít từ ghép;
9. Hiện tượng đồng nghĩa giữa các yếu tố ngữ pháp phát triển mạnh;
10. Có phạm trù ngữ pháp gọi là « giống » hoặc có hiện tượng chia danh từ thành « loại »;
11. Phạm trù « từ » thể hiện ra một cách rõ ràng;
12. Phạm trù « mệnh đề » cũng thể hiện ra một cách rõ ràng;
13. Trật tự cú pháp thường là « chủ ngữ — vị ngữ — bổ ngữ »;
14. Mệnh đề phụ phát triển;
15. Số lượng nguyên âm lớn.

C — Loại hình đơn lập :

1. Có sự phân biệt ranh mạch giữa căn tố và yếu tố hư ;
2. Có sự đối lập ranh mạch giữa yếu tố cấu tạo từ và biến tố ;
3. Tổng hợp hai đặc điểm trên đưa đến đặc điểm thứ ba : từ tương đối ngắn ;
4. Có sự phân biệt mờ nhạt giữa các từ loại (có hiện tượng « chuyển loại ») ;
5. Sử dụng « từ hình thức » thay cho biến tố ;
6. Hiện tượng hợp dạng mờ nhạt ;
7. Trật tự từ cố định ;
8. ít yếu tố cấu tạo từ ;
9. ít từ ghép ;
10. Không thấy rõ hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm giữa các yếu tố ngữ pháp ;
11. « Từ » với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ thể hiện ra một cách không thật rõ ràng ;
12. « Mệnh đề » thể hiện rõ ;
13. Trật tự cú pháp ; chủ ngữ — vị ngữ — bổ ngữ ;
14. Hay dùng mệnh đề phụ ;
15. Số lượng nguyên âm lớn.

D — Loại hình « đa tổng hợp ».

1. Không có sự phân loại rõ ràng thành căn tố và yếu tố hư ;
2. Từ rất dài ;
3. Dùng căn tố thay biến tố ;
4. Dùng căn tố với tư cách là phụ tố cấu tạo từ ;
5. Dùng căn tố với tư cách như từ hình thức ;
6. Có sự phân biệt mờ nhạt giữa các từ loại ;
7. Hiện tượng hợp dạng không rõ rệt ;
8. Trật tự từ cố định ;
9. Rất nhiều từ ghép ;

10. Có hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm giữa các căn tố ;

11. Phạm trù « từ » thể hiện không rõ ;
12. Hay dùng hiện tượng « hỗn nhập » (lập khuôn) ;
13. Đa số hình vị đều đơn tiết.

Đ — Loại hình khuất chiết bên trong.

1. Có sự đối lập ranh mạch giữa căn tố và yếu tố hư ;
2. Đối lập mờ nhạt giữa yếu tố cấu tạo từ và biến tố ;
3. Số lượng từ hình thức không nhiều ;
4. Số lượng từ ghép không nhiều ;
5. Có hiện tượng tách hình vị và chen một hay một vài âm vị vào giữa để chuyển hình vị sang nghĩa khác ;
6. Yếu tố cấu tạo từ chen vào giữa căn tố ;
7. Yếu tố ngữ pháp cũng chen vào giữa căn tố.

Qua bảng miêu tả trên đây, chúng ta thấy Skalicka mỗi khi đi vào một loại hình nào cũng đều rất chú trọng đến việc khảo sát xem thử :

1. Sự phân biệt giữa các yếu tố khác nhau của ngôn ngữ diễn ra như thế nào (ranh giới giữa căn tố và yếu tố hư, giữa phụ tố cấu tạo từ và biến tố, giữa các từ loại khác nhau) :

2) Có hay không có hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm giữa các yếu tố ngữ pháp (mỗi yếu tố ngữ pháp chỉ có một hay có thể có nhiều nghĩa, hay nói một cách khác, mức độ phân tích — tổng hợp như thế nào?)

3. Các đơn vị như « từ » và « mệnh đề » được thể hiện ra rõ ràng đến mức độ nào? Có hay không có hiện tượng từ ghép?

4. Trật tự giữa các thành phần trong mệnh đề như thế nào?

5. Có đặc điểm như thế nào về mặt ngữ âm?

Ngoài những đặc điểm cơ bản trên đây, Skalicka cũng còn lưu ý đến cả một số đặc điểm phụ (có liên quan đến đặc điểm chính) như hiện tượng có nhiều

dạng tĩnh động từ, nhiều nguyên dạng động từ, nhiều danh động từ ở trong ngôn ngữ chấp dính; hoặc hiện tượng có phạm trù « giống », phạm trù « loại » của danh từ ở trong ngôn ngữ khuất chiết v.v...

Nói chung, việc định nghĩa loại hình khuất chiết và chấp dính khá ăn khớp với cách hiểu truyền thống, tuy sự miêu tả có phần tỷ mỉ và đa diện hơn. Các ngôn ngữ Xla-ơ, Hy Lạp cổ, La tinh, Phin-nô U-gơ-rơ, các ngôn ngữ Xcăng-di-na-ơ đều được Skalička quy vào loại hình khuất chiết như trước. Nhưng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Xê-mi-tích thì Skalička đưa ra ngoài. Trong loại hình chấp dính, ông cũng dẫn tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng U-ran — An-tai, tiếng Triều Tiên và Nhật Bản như trong các bảng phân loại truyền thống. Nhưng ông còn thêm vào đây cả các ngôn ngữ trước kia gọi là « hỗn nhập », ví dụ ngôn ngữ Nip-hơ, Chu-kốt, Ê-ven...

Các tiếng Xê-mi-tích — nhất là tiếng Ả rập, Skalička đề nghị tách riêng ra thành một loại hình riêng, gọi là « loại hình khuất chiết bên trong ». Gọi như vậy vì có hiện tượng chen biến tố vào giữa căn tố, một phương thức khá đặc biệt trong việc tổ hợp yếu tố từ vựng với yếu tố ngữ pháp.

Cải làm cho Skalička khác xa truyền thống là việc ông đưa tiếng Anh, tiếng Pháp vào loại hình đơn lập, còn tiếng Hán và các tiếng tương tự với tiếng Hán thì ông lại đưa sang loại hình « đa tổng hợp ».

Giữa ngôn ngữ đơn lập và ngôn ngữ đa tổng hợp, theo Skalička, cũng có nhiều điểm chung: số lượng từ đơn tiết tương đối lớn, từ loại phân biệt nhau không thật rành mạch (có hiện tượng « chuyển loại »), từ — với tư cách là một đơn vị ngữ pháp — thể hiện ra không thật rõ ràng, trật tự từ ở trong mệnh đề khá cố

định. Nhưng ngoài những điểm chung đó ra, thì phần còn lại đều là những điểm khác.

Cách nhận định về loại hình tiếng Hán và về các ngôn ngữ cùng kiểu như tiếng Hán, sau này chúng ta sẽ bàn đến (xin xem chương « Ngôn ngữ đơn lập »). Ở đây trước hết chúng ta hãy bàn đến những điểm đáng nghi ngờ trong hệ thống Skalička. Qua bảng ghi các đặc điểm loại hình vừa nêu trên đây, chúng ta thấy rõ Skalička đã xuất phát từ khái niệm « từ »; mặc dầu ông không tuyên bố đây là điểm làm cơ sở cho bảng phân loại của ông, nhưng ta thấy ông vẫn chú ý theo dõi sát, xem thử đặc điểm của từ đã thay đổi như thế nào, khi đi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Nhưng mặt khác ông lại nhận xét rằng trong nhiều ngôn ngữ (thuộc loại hình đơn lập và đa tổng hợp) từ không phải là một đơn vị ngữ pháp có thể tách ra một cách thật dễ dàng. Đồng thời ông cũng lưu ý miêu tả cả một số đặc điểm của hình vị, như khi ông nói « ở loại hình đa tổng hợp, hình vị thường đơn tiết, ở loại hình khuất chiết bên trong, căn tố thường có thể tách ra để chen hình vị cấu tạo từ và hình vị biến hình từ vào giữa » v.v... Nhưng ở đây cũng vậy; đối với một số loại hình như loại hình chấp dính, loại hình khuất chiết, loại hình đơn lập thì ông lại không bàn gì đến hình vị.

Skalička tuyên bố rằng các hiện tượng ngôn ngữ đều liên quan đến nhau, chúng chi phối lẫn nhau, nhưng khi miêu tả từng loại hình, mối liên quan giữa các đặc điểm lại không được ông nêu rõ, và ông cũng không cho ta biết trong danh sách các đặc điểm được ông xác lập, đặc điểm nào là nguyên nhân có tính chất quyết định, còn đặc điểm nào là hệ quả chỉ có vai trò phụ. Sự thiếu sót này không phải chỉ nằm trong quá trình miêu tả, mà nằm chính ngay trong bản thân hệ thống quan niệm của Skalička. Như dưới đây chúng ta sẽ thấy,

việc chọn từ ghép (composita) coi đó là nét đặc trưng cơ bản của loại hình các ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt v.v... là một việc làm không đúng; sự tồn tại của từ ghép chỉ là hệ quả đẻ ra do những đặc trưng khác, chính những đặc trưng này mới là điểm nổi bật lên, quyết định cả loại hình.

Skalička là nhà loại hình học đầu tiên quan tâm đến mặt ngữ âm của ngôn ngữ, khi miêu tả các loại hình (xem bảng miêu tả loại hình chấp dính, khuất chiết và đơn lập). Nhưng ông lại đặt đặc điểm ngữ âm vào vị trí cuối cùng, và khi miêu tả đặc điểm ngữ âm ông cũng chỉ đơn thuần dựa vào mặt số lượng để tính xác suất, tỷ lệ (chẳng hạn ông chỉ nêu rằng trong loại hình đơn lập thường có nhiều nguyên âm, trong loại hình chấp dính thường có nhiều phụ âm). Thực ra, đặc điểm ngữ âm là đặc điểm gắn liền với mặt vật chất của ngôn ngữ, có thể tin chắc rằng chúng có một mối quan hệ rất mật thiết với các đặc điểm khác, như đặc điểm ở địa hạt hình vị, ở địa hạt từ. Hơn nữa, có lẽ cũng không phải cái số lượng các nguyên âm, phụ âm là cái quan trọng nhất, mà chính là các mối quan hệ của chúng ở trong hệ thống, và các khả năng khác nhau của chúng trong khi dùng chúng để làm vật liệu xây dựng nên các đơn vị ngôn ngữ khác.

B. Sự tranh luận về vấn đề đơn vị xuất phát của loại hình học

Trong lúc Skalička đang cố gắng đề xây dựng lý thuyết của mình, thì đồng thời cũng đã bắt đầu xuất hiện những thí nghiệm, những tìm tòi đi theo hướng khác. Sau hơn một thế kỷ xây dựng ngành loại hình học, người ta đã bắt đầu thấy rõ rằng xây dựng bằng phân

loại trên cơ sở dựa vào từ là một việc làm đầy khó khăn, bế tắc. Khái niệm « từ » là một khái niệm chỉ rút ra từ các ngôn ngữ Ấn Âu, thuộc vào một loại hình duy nhất là loại hình khuất chiết. Mà ngay trong các ngôn ngữ này cũng đã có những trường hợp, những đơn vị được truyền thống gọi là « từ » nhưng vẫn không có đầy đủ các đòi hỏi đã đề ra ở tiêu chuẩn. Chẳng hạn ở tiếng Đức, trường hợp động từ có tiền tố, nhiều khi trong câu nói, chúng bị rã ra, căn tố và biến tố thì nằm ở vị trí vị ngữ, tiền tố thì đưa xuống cuối câu, đặt sau cả những thành phần phụ của mệnh đề, ví dụ: anrufen = kêu gọi

Ich rufe an = Tôi kêu gọi

Trường hợp động từ tiếng Đức đó đã không còn giữ được đặc điểm gọi là « tính hoàn chỉnh về mặt dạng thức », mà từ phải có. Từ ghép tiếng Đức cũng mất tính hoàn chỉnh đó. Hơn thế nữa, nó còn không có cả đặc điểm gọi là « tính thành ngữ ». Đây thường là những từ ghép được tạo ra trong khi nói, và không được ghi vào từ điển. Hiện tượng chen bư từ vào giữa các căn tố ở đây rất thường thấy. So sánh:

Atomwaffe = vũ khí hạt nhân

Atom-und Wasserstoff -- Waffe = Vũ khí hạt nhân và khinh khí.

Quang cảnh trên đây không phải chỉ có ở tiếng Đức. Ngay trong từ đơn tiếng Nga ta cũng có thể gặp những trường hợp như thế: никто = Không ai

ни у кого = Không ai (có)

ни о ком = Không về ai

Các tiêu chuẩn « tính hoàn chỉnh về mặt dạng thức » và « tính thành ngữ » của từ, khi đi vào các ngôn ngữ đơn lập và hỗn nhập (hiểu theo truyền thống) lại càng không dễ áp dụng. Các tổ hợp hỗn nhập ở tiếng E-ven, ở

tiếng Chu-kốt, cũng như ở các tiếng khác trong cùng nhóm đều được coi là từ hoàn chỉnh nhưng chúng lại được cấu tạo ra trong lời nói theo lối từ tổ, và có khả năng tách ra được về mặt từ vựng ngữ nghĩa. Còn ở tiếng Hán và các tiếng Đông Nam Á, thì mãi đến nay cũng chưa ai giải quyết được một cách dễ dàng và có sức thuyết phục việc phân định ranh giới của từ, phân biệt được từ với các tổ hợp từ, nhất là những tổ hợp cố định.

Đứng trước tình hình đó càng ngày càng có nhiều nhà ngôn ngữ học đi đến ý nghĩ cho rằng « từ nói chung », là cái không thể có. « Từ » là một khái niệm rất đa nghĩa, mỗi nhà nghiên cứu hiểu một cách, mặc dầu giữa các nội dung hiểu khác nhau đó không phải là không có những mối liên quan nhất định. Nói đến từ, người ta có thể hiểu :

1. Đó là từ trên mặt chữ viết (= từ chính tả), tức là cái đơn vị nằm ở giữa hai khoảng trống. Ở trong địa hạt dịch máy, người ta đã dùng định nghĩa này. Ở trong các địa hạt khác của ngành ngôn ngữ học, người ta không định nghĩa như vậy, nhưng người ta cũng đã hiểu từ là cái đơn vị phải viết rời ra khỏi các từ khác. Cách hiểu này không áp dụng được cho tiếng Hán và tiếng Việt: ở tiếng Hán người ta dùng lối chữ vuông, mỗi khối là một « chữ »; ở tiếng Việt tuy dùng chữ cái La tinh nhưng người ta cũng viết rời ra thành từng âm tiết một. Hơn nữa — mà đây là điểm chính — chuyện viết rời hay viết liền, đó không phải là chuyện chỉ liên quan đến đặc điểm của từ ở trong ngôn ngữ, mà còn liên quan đến những nhân tố nằm ngoài ngôn ngữ. Với thời gian, người ta có thể thay đổi. Chẳng hạn, trong lối viết la tinh hóa được Trung quốc chấp nhận hiện nay, người ta chủ trương viết khác với chủ trương lưu hành trong khoảng những năm 30, và ngay

thời kỳ này cũng đã có đến hai lối viết la tinh hóa khác nhau, có quy tắc khác nhau ở điểm viết rời hay viết liền.

2. Cũng có thể hiểu từ với nội dung là một đơn vị từ điển (từ từ điển); đây là một cái đơn vị được các nhà từ điển học tách ra để xếp vào từ điển. Cách hiểu này nặng về mặt ngữ nghĩa và không có cơ sở về mặt dạng thức. Trong từ điển người ta có thể đưa vào cả những tổ hợp gồm nhiều từ chính tả (ví dụ леруаа маныа chuột bay = con dơi) hoặc chỉ một bộ phận của từ (ví dụ антх — / = phân... /; ультра — ... / = siêu... /). Có thể nói rằng đặc điểm của từ — hiểu theo nội dung này — là tính thành ngữ của nó.

3. Lại cũng có thể hiểu từ với nội dung là một đơn vị ngữ âm (từ ngữ âm). Đây là một tập hợp hình vị được tách riêng ra vì một cơ sở ngữ âm nhất định: vì có một trọng âm chung, vì có hiện tượng hài hòa ở nguyên âm hay vì có một sự biến âm nào đấy ở chỗ ranh giới (phụ âm vô thanh hóa ở cuối từ tiếng Nga, thanh điệu khính hóa ở tiếng Hán v.v...). Từ ngữ âm là một khái niệm rất mơ hồ: ở những ngôn ngữ khác nhau nó có thể có những đặc điểm ngữ âm khác nhau; và ngay ở trong một ngôn ngữ ranh giới của nó cũng có thể thay đổi tùy thuộc vào chỗ ta chọn đặc điểm ngữ âm nào để làm tiêu chuẩn. Một ví dụ trong tiếng Nga: смор ли он (= nó có thể không?). Nếu dựa vào chỗ có một trọng âm chung thì đây là một từ; còn nếu dựa vào chỗ — /r/ ở cuối смор bị vô thanh hóa và /o/ trong он không bị biến chất (rút ngắn) do đọc lướt nhẹ thì lại phải tách смор và он ra thành những từ ngữ âm riêng, và смор ли он là một từ tổ.

Ở tiếng Pháp — theo J.B. Шерпа — mỗi nhóm từ tạo thành một chính thể về mặt ngữ nghĩa thì khi nói đều

chỉ có chung một trọng âm. Như vậy, ở đây, cái đơn vị thường được gọi là từ rất khó xác định được về mặt ngữ âm.

4. Từ khâu chiết: gọi là từ, người ta thường cũng có thể hiểu đó là một chỉnh thể gồm hai bộ phận, một bộ phận mang ý nghĩa vật chất (= thân từ), và một bộ phận mang ý ngữ pháp, dùng để chỉ rõ mối quan hệ giữa từ này và các từ khác ở trong mệnh đề (= biến tố). Từ khâu chiết là đơn vị chỉ thấy ở một số ngôn ngữ hiện đại; ngôn ngữ khâu chiết — tổng hợp. Nhưng ngay ở các ngôn ngữ này vấn đề cũng không đơn giản vì còn phải tính đến cái khái niệm gọi là « hình vị zéro » và phải tính đến các trường hợp tuy không tách được thành 2 bộ phận như trên nhưng cũng vẫn phải chấp nhận là từ, bởi vì không thể gắn chúng vào những đơn vị bên cạnh (mà những đơn vị này thì đã chắc chắn được xác định là từ).

Cách hiểu từ khâu chiết rất khó áp dụng vào các ngôn ngữ chấp dính (như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ) và các ngôn ngữ khâu chiết phân tích (như tiếng Anh); ở tiếng Thổ Nhĩ Kỳ không có hiện tượng « hình vị zero », ở tiếng Anh một số bộ phận mang ý nghĩa ngữ pháp lại tách riêng ra, ví dụ *a wall* → *a stone wall*.

Cách hiểu này cũng không áp dụng được vào các tiếng đơn lập như tiếng Hán và tiếng Việt.

5. Cuối cùng, khi nói « từ » người ta cũng có thể hiểu đó là một khối hoàn chỉnh gồm những hình vị gắn chặt với nhau, không thể đảo lên đảo xuống được, và cũng không thể đem tách ra được (= từ hoàn chỉnh).

Cách hiểu này thường chỉ đem áp dụng cho các ngôn ngữ đơn lập. Ở tiếng Nga cách hiểu đó thường trùng với từ khâu chiết. Ở tiếng Đức nó lại mâu thuẫn với từ chỉnh tả. Nói chung, ở tất cả mọi ngôn ngữ, cách

hiểu này đều gặp phải một điều khó khăn: các tổ hợp cố định, có thành ngữ tính, đều có tính hoàn chỉnh không khác gì từ.

Chúng ta đã kể qua 5 cách hiểu khác nhau tuy có liên quan với nhau về từ. Tất cả 5 định nghĩa đó đều đúng, vì chúng đều phản ánh những thực tế khách quan có thực trong ngôn ngữ loài người. Nhưng 5 định nghĩa đó lại không thật ăn khớp với nhau, thậm chí có khi mâu thuẫn với nhau. Do đó chúng ta cần phải tách riêng 5 cách hiểu đó, phân biệt chúng với nhau một cách rành mạch, cũng như chúng ta đã từng tách âm với chữ cái, tách ngôn ngữ với văn tự v.v...

Nhưng nêu lên 5 cách hiểu khác nhau về từ, nêu lên sự khó khăn khi đi tìm một định nghĩa phổ quát cho từ nói chung thì tức cũng đã là công nhận một điều: ở loại hình học, thật khó mà có thể dựa vào từ, coi đó như là một xuất phát điểm đáng tin cậy, có thể dựa vào đây để phân loại và mô tả các loại hình ngôn ngữ khác nhau của loài người. Không phải ngẫu nhiên mà đến khoảng những năm 60 vừa rồi nhiều người đã bắt đầu chuyển sang một hướng mới, thứ dựa vào hình vị thay cho dựa vào từ. Hình vị là một đơn vị có ở trong tất cả mọi ngôn ngữ, và có cách hiểu cũng tương đối thống nhất: đó là đơn vị nhỏ nhất có mang ý nghĩa. Dựa vào hình vị, đó là một bước ngoặt mới, bước ngoặt mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử loại hình học.

C. Sự đóng góp của các nhà loại hình học Xô Viết.

Năm 1965 ở Liên xô cho xuất bản cuốn « Loại hình học kết cấu các ngôn ngữ » của B.A. Вененков. Đây là một cuốn xây dựng hệ thống phân loại các ngôn ngữ

dựa trên cơ sở phân loại các hình vị và các mối quan hệ giữa các hình vị.

Đơn vị được dùng để so sánh các ngôn ngữ gọi là yếu tố (ghi tắt là M). Yếu tố, theo ông, tức là hình vị « nhỏ nhất mà có khả năng sản sinh » hoặc một tổ hợp hạn chế các hình vị mà cũng mang đủ hai đặc điểm « nhỏ nhất » và « có khả năng sản sinh ».

— « Nhỏ nhất » được định nghĩa là không còn có thể chia ra thành những đơn vị có khả năng sản sinh nữa ;

— Còn có khả năng sản sinh lại được định nghĩa là có thể tự do tham gia vào các kết cấu do tập hợp loại hình vị này với loại hình vị khác mà thành.

Mỗi mệnh đề như vậy là được xem như một chuỗi nhiều yếu tố.

Theo Yeneuckii, có thể chia yếu tố thành hai kiểu :

M I : Kiểu yếu tố gốc (= căn tố), tức là kiểu chiếm đa số trong hệ thống ngôn ngữ, và khó có thể thống kê thành danh sách được ;

M II : Kiểu yếu tố hư, tức là kiểu chiếm đa số trong văn bản (lời nói) so với căn tố, nhưng số lượng trong hệ thống không lớn lắm nên có thể lập danh sách được.

Từ chỉ là một đơn vị thứ yếu, so với yếu tố. Từ có thể được định nghĩa là một tổ hợp M I với M II.

M I và M II trong các ngôn ngữ khác nhau cũng đang còn có thể phân loại lý mỹ ra thành nhiều trường hợp.

M I có thể phân loại thành :

MI_1 (thân từ) : là bộ phận không tồn tại độc lập. MI_1 bao giờ cũng đòi hỏi phải có M II kèm theo. Ví dụ

стол-А стол-У
a wall, the wall
nư — teikư — kinet

MI_2 (căn tố thuần túy) : tức là kiểu căn tố không đòi hỏi phải có M II ở bên cạnh. Ví dụ về MI_2 : căn tố trong các ngôn ngữ kiểu như tiếng Việt, tiếng Hán hoặc trong những ngôn ngữ kiểu như tiếng Chu-kốt :

nư-tư-ten-teikư-kinet : tư = mời ; teikư = làm
ten = tốt.

M II lại có thể phân loại thành :

MII_1 (= phụ tố) tức là những M II dùng để dạng thức hóa từ chứ không dạng thức hóa từ tố. Các đơn vị được dạng thức hóa như vậy, khi muốn khai triển nó ra thành một kết cấu, thì việc khai triển phải xảy ra ở ngoài đơn vị.

стол-А → больш-ОГО стол-А, стол-А и стул-А
читал-А → сидел-А и читал-А

MII_2 (tiền từ, hư từ...) tức là M II dùng để dạng thức hóa từ và những tổ hợp do từ ấy khai triển mà thành. Ở đây, cái đơn vị được dạng thức hóa bằng MII_2 , khi muốn khai triển nó ra thành một kết cấu, thì việc khai triển lại phải xảy ra ở bên trong.

nư-lkưt-kinet ↔ nư-iưk-ư-lkưt-kinet (iưk = nhanh)

IIА стол-Е → IIА больш-ОМ стол-Е, IIА стол-Е и стул-Е

Nói một cách khác, khi khai triển thì yếu tố MII_1 bắt buộc phải được lặp đi lặp lại, và nó cũng đòi hỏi mỗi lần phải có một yếu tố khác kèm theo bên cạnh ; yếu tố kiểu MII_2 thì không bắt buộc phải có sự lặp đi lặp lại như vậy.

MII_2 rất đa dạng. Có thể xếp vào kiểu MII_2 :

1. Quán từ của tiếng Pháp, tiếng Anh... (nhưng không phải quán từ ở tiếng Ả rập và tiếng Xcăng-di-na-vơ).

2. Giới từ (tiền trí từ) và hậu trí từ thường gặp trong nhiều ngôn ngữ (trừ giới từ Pháp).

3. Hư từ kiểu như *быд* (trong *быд члтарь* của tiếng Nga) hoặc kiểu như trợ động từ tiếng Anh, tiếng Pháp. — S chỉ sự sở hữu trong tiếng Anh, nhiều hư từ trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, trong tiếng Tây tạng, cũng có thể đem xếp vào đây.

4. Kiểu hư từ ở các ngôn ngữ hỗn nhập, đơn lập v.v.

Nói đến sự phân loại yếu tố thành các trường hợp nhỏ cũng cần phân biệt yếu tố phân tích và yếu tố tổng hợp. Nếu mỗi yếu tố chỉ mang một nghĩa thì đó là yếu tố phân tích; nếu mỗi yếu tố có thể mang nhiều ý nghĩa, thì đó là yếu tố tổng hợp.

Sau khi định nghĩa như trên, *Вененкуи* cho rằng đã có thể dựa vào điểm trong mỗi ngôn ngữ có những kiểu yếu tố gì để tiến hành lập bảng phân loại. Nhưng ông cũng chỉ rõ cho ta biết thêm những khó khăn có thể gặp phải. Theo ông, ít khi có thể tìm được một ngôn ngữ chỉ bao gồm đơn thuần một kiểu yếu tố. Trường hợp trong một ngôn ngữ có yếu tố thuộc nhiều kiểu loại song song tồn tại là trường hợp phổ biến. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, ngoài những yếu tố thuộc kiểu III_1 (phụ từ) lại còn có cả những yếu tố thuộc kiểu III_2 (giới từ); trong các tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, Mông cổ, Đức, ngoài các yếu tố kiểu MI_1 (thân từ) lại có cả yếu tố kiểu MI_2 (tuy MI_2 thông thường chỉ phổ biến ở các ngôn ngữ không biến hình và các ngôn ngữ hỗn nhập). Sự tồn tại đồng thời trong một ngôn ngữ của nhiều kiểu yếu tố như trên, đó là một hiện tượng phần nhiều có liên quan đến các từ loại. Ở tiếng Nga, chẳng hạn, III_2 thường đi với danh từ; còn ở tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Đan mạch, từ loại này lại hay đi với MI_2 . Ở tiếng O-xê-lin, động từ thường có dạng tổng hợp, nhưng danh từ thường lại có dạng phân tích (nghĩa là đi với hư từ).

Theo *Вененкуи*, khi so sánh các ngôn ngữ để phân loại, không thể không lưu ý đến tình hình trên. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào mặt số lượng thì rõ ràng là hầu như bao giờ trong một ngôn ngữ cũng chỉ có một kiểu yếu tố nổi lên thành kiểu chỉ đạo, vì mức độ phổ biến của nó. Đó là một điều rất có ý nghĩa. Hơn nữa, nếu đã căn cứ vào mặt số lượng thì không phải chỉ cần chú ý đến cái nhiều, mà còn cần phải chú ý đến cả cái ít nữa: sự vắng mặt hay sự thừa thớt của một kiểu yếu tố nào đó nhiều khi lại càng tăng thêm phần có giá trị.

Cuối cùng, với phương hướng xác định như trên, *Вененкуи* đã đi đến sự phân loại như sau:

1. Ngôn ngữ « không biến hình »: Có MI_2 , vắng MI_1
2. Ngôn ngữ « hỗn nhập »: III_2 , MI_1 , MI_2 phổ biến; III_1 không điển hình.

3. Ngôn ngữ « khuất chiết » và « chấp dính »: III_1 , III_2 , MI_1 phổ biến; MI_2 ít điển hình hơn.

Ngôn ngữ khuất chiết và ngôn ngữ chấp dính không phải không có khả năng phân biệt nhau. Nhưng đó là một sự phân biệt đặt cơ sở trên sự đối lập về tính phân tích ≠ tính tổng hợp của yếu tố hư. Ở ngôn ngữ chấp dính, mỗi yếu tố hư diễn đạt một ý nghĩa, tức là có tính phân tích; ở ngôn ngữ khuất chiết, mỗi yếu tố hư diễn đạt đồng thời nhiều ý nghĩa, tức là có tính tổng hợp.

Về nguyên nhân của hiện tượng lẫn lộn các đặc trưng loại hình trong bảng phân loại hình thái học và về việc khó xử lý trước một số ngôn ngữ cụ thể *Вененкуи* đã giải thích như sau:

1. Có thể lẫn lộn đặc trưng hỗn nhập với đặc trưng không biến hình vì cả hai bên đều có yếu tố kiểu MI_2 (căn tố), và do đó có thể có những tổ hợp người thì cho là hỗn nhập, người thì cho là gắn với nhau theo

lối tiếp cận. Điều cần phải nhớ đến ở đây là trong ngôn ngữ hỗn nhập nhất định phải có kiểu $M I_1$ được dạng thực hóa một cách bắt buộc.

2. Cũng có thể lẫn lộn đặc trưng hỗn nhập với đặc trưng chấp dính, vì cả hai bên đều có yếu tố kiểu $M II_2$. Trong một số ngôn ngữ chấp dính, khi dính ngữ do tính từ đảm nhiệm gắn tiếp với danh từ chính với tư cách như một căn tố không biến hình thì yếu tố hư của danh từ chính có thể được coi như là một yếu tố chung của cả tổ hợp danh + tính. Mà nếu thế thì toàn tổ hợp có thể được coi như cấu tạo theo lối hỗn nhập.

3. Ngôn ngữ khuất chiết và ngôn ngữ chấp dính cũng có chỗ giống nhau là đều có yếu tố kiểu $M II_2$.

4. Ngôn ngữ phân tích cũng có thể lẫn lộn với ngôn ngữ chấp dính hay ngôn ngữ đơn lập (không biến hình). Ở ngôn ngữ phân tích và ngôn ngữ đơn lập đều có căn tố kiểu $M I_2$ và tiền từ kiểu $M II_2$; ở ngôn ngữ phân tích và ngôn ngữ chấp dính đều có căn tố và đều có yếu tố hư kiểu phân tích.

Đứng trước vấn đề có thể có một ngôn ngữ hoàn toàn thuần khiết không (ví dụ một ngôn ngữ hoàn toàn không biến hình hoặc một ngôn ngữ hoàn toàn khuất chiết) thì Веренский trả lời như sau:

Một ngôn ngữ hoàn toàn không biến hình thì phải có yếu tố chỉ được phép thuộc một kiểu $M I_2$ (căn tố gốc thuần khiết); quan hệ giữa từ và từ chỉ được phép diễn đạt ra bằng trật tự; mệnh đề thì chỉ được phép xây dựng theo kiểu một hình chuỗi $X_1 X_2 X_3 X_4 \dots$ (X là $M I_2$). Nhưng số lượng yếu tố trong một chuỗi như thế không thể quy định trước được (vì không có quy tắc nào hạn chế độ dài của mệnh đề, và quy định số lượng từ trong mệnh đề), vì vậy không thể biết được mối quan hệ của mỗi yếu tố X trong chuỗi, và do đó cả chuỗi cũng không thể làm tròn chức năng thông

báo. Nói một cách khác, không thể có một ngôn ngữ hoàn toàn không biến hình được. Xưa nay khoa học chưa từng gặp một ngôn ngữ như thế bao giờ.

Nếu dùng lối glich đơn thuần để biện luận thì ta thấy như sau: một ngôn ngữ hoàn toàn không biến hình muốn bảo đảm được chức năng thông báo của mình thì nhất định phải chọn một trong mấy khả năng sau đây:

+ hoặc phải quy định số lượng yếu tố trong mệnh đề, đề có thể xác định được vị trí của từng yếu tố và do đó xác định được chức năng của nó;

+ hoặc phải dùng những hư từ đặc biệt để nêu rõ yếu tố nào phụ thuộc vào yếu tố nào;

+ hoặc phải dùng hư từ để gắn chặt vào mỗi căn tố một chức năng nào đấy.

Khuynh hướng thứ nhất ta có thể thấy ở trong Văn ngôn Trung quốc: mệnh đề ở Văn ngôn thường chỉ có một số lượng chữ rất hữu hạn (4, 6, 8 hay 3, 5, 7, 9, 11, 13); nhiều mệnh đề chỉ gồm 4 yếu tố đặt theo thế cân đối. Nhưng ở Văn ngôn cũng phải có thêm cả những yếu tố hư.

Thêm hư từ như ở hai trường hợp sau thì thực ra ngôn ngữ không còn là ngôn ngữ hoàn toàn không biến hình nữa. Tình hình này ta hiện thấy ở tiếng Hán hiện đại, ở tiếng Việt, ở tiếng A-ran-ta và ở một số tiếng miền Tây Châu Phi, tức là những tiếng xưa nay truyền thống thường quy vào loại không biến hình.

Một ngôn ngữ hoàn toàn khuất chiết thì phải có yếu tố chỉ được phép thuộc hai kiểu $M I_1$ (thân từ) và $M II_1$ (phụ tố bổ sung cho $M I_1$); quan hệ giữa từ và từ chỉ được phép thuộc kiểu hợp dạng hoặc kiểu chế ước, chứ không được phép thuộc kiểu tiếp cận. Một ngôn ngữ hoàn toàn chấp dính lại phải có yếu tố bắt buộc thuộc $M I_1$ và $M II_2$, và quan hệ giữa từ với từ nhất định phải là quan hệ chế ước. Nhưng đó đều là nói theo sự

hình dung lý tưởng. Trong thực tế, ta chưa hề thấy có những ngôn ngữ như thế. Sự tồn tại của một ngôn ngữ, hoàn toàn chấp dính, hoàn toàn khuất chiết chắc hẳn là một điều không thể nào thực hiện được.

Veronevici cũng đặt cả vấn đề về mối quan hệ giữa các loại hình ngôn ngữ. Theo ông, ngôn ngữ thuộc một loại hình này có thể quy sang để đối chiếu với một ngôn ngữ thuộc loại hình khác được. Muốn quy sang để đối chiếu thì phải dựa vào khả năng vận dụng độc lập hay vận dụng liên đới của các yếu tố ở trong chuỗi lời nói, coi đó là tiêu chuẩn dùng để so sánh. Ta hãy lấy những chuỗi yếu tố cụ thể trong các ngôn ngữ khác nhau để xét. Yếu tố trong cùng một loại có thể có những khả năng khác nhau khi thay thế trong loại. Ở một số ngôn ngữ, các yếu tố liên đới với nhau, thay một yếu tố này thì bắt buộc phải kéo theo một sự thay thế ở yếu tố khác.

Theo định nghĩa, căn tố bao giờ cũng thay thế nhau được (ở cấp độ ngữ pháp); chỉ những yếu tố hư diễn đạt các phạm trù bắt buộc (không thể không có) mới bị liên đới. Nếu ta phân tích các ý nghĩa thuộc phạm trù bắt buộc ở trong yếu tố hư đó, coi những ý nghĩa đó như những yếu tố đặc biệt thì tức là ta đi từ yếu tố tổng hợp quy sang yếu tố phân tích (hoặc nói một cách khác, đi từ loại hình khuất chiết quy sang loại hình chấp dính). Đây chính là việc chúng ta đã làm mỗi khi đem các dạng khuất chiết phân tích về mặt ngữ pháp. Chẳng hạn khi ta nói-BI trong CTOH-BI dùng để diễn đạt ý nghĩa danh từ cách I, số nhiều tức là chúng ta đã lấy con mắt của loại hình phân tích cách ly các phạm trù vốn tồn tại một cách tổng hợp ở trong BI, tách mỗi ý nghĩa ra một đẳng. So sánh:

Ученик	Читал	интересную	книгу			
1 N - φ	V - φ	Ad - УЮ	N - У			
{ cách 1	2N {	Ad {	N {			
số ít				- quá khứ	cách 4	cách 4
giống đực				- số ít	số ít	số ít
		giống cái	giống cái			

Vì vậy có thể cho rằng một ngôn ngữ có yếu tố phân tích (chấp dính) chính là một siêu ngôn ngữ so với ngôn ngữ có yếu tố tổng hợp (khuất chiết).

Trong một số ngôn ngữ, các yếu tố nằm trong cùng một chuỗi đều liên đới với nhau: sự liên đới đó thể hiện ra ở chỗ là một số thông tin bắt buộc phải được lặp đi lặp lại nhiều lần. Chẳng hạn khi có hiện tượng hợp dạng, trong từ phụ bắt buộc phải lặp lại các phạm trù ngữ pháp của từ chính; khi có hiện tượng chế ước (như hiện tượng « cách » của từ Ấn Âu, « cách » phải phụ thuộc vào động từ, giới từ), trong từ phụ bắt buộc phải lặp lại một thông tin đã được nêu ở trước. Trong cả hai trường hợp trên chúng ta đều có thể đem cái nội dung thông tin được lặp đi lặp lại đó đặt thành thừa số chung ở ngoài hai dấu ngoặc, và chúng ta sẽ được một chuỗi yếu tố có cấu trúc rất gần gũi với cấu trúc ngôn ngữ hỗn nhập.

3. /số ít/ [N cách 1, V quá khứ] / số ít / cách 4 / giống cái [Ad, N].

Như vậy mỗi ngôn ngữ hỗn nhập lại cũng có thể được coi như một siêu ngôn ngữ, so với ngôn ngữ chấp dính và khuất chiết.

Còn nếu xét bộ phận nằm ở trong hai dấu ngoặc, thì chúng ta sẽ thấy ở đây còn lại những gì liên quan đến:

— Sự chỉ rõ về chức vụ của yếu tố (ít nhất là chỉ rõ bằng trật tự sắp xếp các yếu tố);

— Sự diễn đạt một vài phạm trù (nếu có) như phạm trù thời, thể của động từ, cách của danh từ...

Nếu chức vụ được diễn đạt bằng trật tự và các phạm trù còn lại đều được coi như không bắt buộc thì cấu trúc của bộ phận còn lại trong hai dấu ngoặc sẽ đúng là cấu trúc giống như ở ngôn ngữ không biến hình.

4. (N/cách 1/, V/quá khứ/Ad. N/cách 4/).

Thế nghĩa là cũng có thể xem ngôn ngữ không biến hình như một thứ siêu ngôn ngữ so với các ngôn ngữ khuất chiết, chấp dính và hỗn nhập.

Ученеккнũ cũng đã thử phân biệt các loại hình ngôn ngữ căn cứ vào mức độ phức tạp hay đơn giản của chúng. Theo Ученеккнũ, đơn giản nhất là loại ngôn ngữ không biến hình: ở đây ngữ pháp chỉ còn thu gọn lại ở các quy tắc sắp xếp căn tổ và quy tắc sử dụng hư từ. Phức tạp hơn một bước là loại hình ngôn ngữ hỗn nhập: ở đây phải có những yếu tố hư dùng để dạng thức hóa các tổ hợp căn tổ, và ở giữa các căn tổ lại phải có thêm các yếu tố M₁. Tiến xa hơn một bước nữa về hướng phức tạp là các ngôn ngữ chấp dính: ở loại hình này yếu tố hư phải gắn chặt vào từng kiểu từ nhất định. Đi đến cao độ của sự phức tạp là loại hình ngôn ngữ khuất chiết. Có thể coi đây như là hậu quả tất yếu của sự xuất hiện tình thế đa nghĩa trong các yếu tố hư.

Mối quan hệ giữa các loại hình ngôn ngữ về mức độ đơn giản -- phức tạp, có thể vẽ thành sơ đồ như sau:

Ngôn ngữ không biến hình →	Ngôn ngữ hỗn nhập →
(sắp xếp căn tổ;	(yếu tố hư dạng
một số hư từ)	thức cho cả tổ hợp
	căn tổ; thân từ xuất
	hiện)

→ ngôn ngữ chấp dính →	Ngôn ngữ khuất chiết
(yếu tố hư gắn chặt	(yếu tố hư trở thành
vào từng kiểu từ nhất	đa nghĩa)
định)	

Với tất cả các cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề như trên, Ученеккнũ đã xây dựng được một hướng đi có giá trị, rất được coi trọng trong giới loại hình học. Tuy Ученеккнũ không chủ trương xây dựng bảng phân loại của mình trên cơ sở tính các mặt số lượng, nhưng với những tiêu chí xác định rành mạch, với những cách chứng minh đầy sức thuyết phục, hướng phân loại của ông vẫn được xem như tiếp cận với hướng định lượng.

Hướng phân loại ngôn ngữ do С.Е. Яхонтов đề nghị năm 1964 cũng là hướng xây dựng trên cơ sở hình vị chứ không phải xây dựng trên cơ sở từ. С.Е. Яхонтов cho rằng dựa vào hình vị để định nghĩa các loại hình ngôn ngữ cơ bản nhất, đó là hướng đi tiện lợi nhất. Ông đem hình vị chia thành 2 loại chính: hình vị hư và hình vị thực.

Hình vị hư là những hình vị trong tuyệt đại đa số trường hợp /lệ ngoại không đáng kể/ không thể dùng độc lập được, bao giờ chúng cũng phải đi kèm theo bên cạnh những hình vị khác ở trong câu nói. Đặc điểm của hình vị hư chính là ở chỗ, trong câu nói, mỗi hình vị hư bao giờ cũng chỉ có thể có quan hệ ngữ pháp với một loại hình vị thực nhất định nào đấy hay với một loại tổ hợp có bao gồm hình vị thực nào đấy. Chẳng hạn, trong tiếng Anh: *in, at, about, the, a* phải có quan hệ ngữ pháp với những hình vị thực như *house, book, man*; còn *is, are, -ing, -ed* thì phải có quan

hệ ngữ pháp với những hình vị thực như *do, work, write*. Cũng vậy, trong tiếng Việt, *những, các* chỉ có thể kết hợp với những hình vị kiểu như *làng, bạn, cây, còn sã, đang thì* chỉ có thể kết hợp với những hình vị kiểu như *ăn, chạy, muốn, v.v...*

Có những hình vị hư không có khả năng tách khỏi hình vị thực; lại cũng có những hình vị hư hoàn toàn có khả năng đó. Ví dụ trong tổ hợp HA CTOJI-E giữa CTOJI và -E chỉ có thể chen một hình vị hư duy nhất là -ИК-, còn giữa HA và CTOJI-E thì có thể chen hàng loạt từ khác nhau, với số lượng không thể tính trước hết được.

Loại hình vị hư không tách ra được, C.E. Яхонтон gọi là phụ tố; còn loại tách ra được thì ông gọi là tiền từ. Sự phân chia này không thật ăn khớp với truyền thống: chẳng hạn C.E. Яхонтон sẽ quy vào tiền từ không những các trường hợp như giới từ mà cả những trường hợp như *Буду ở буду читать* của tiếng Nga, hoặc như *cá: quán từ a, the* của tiếng Anh. Mặt khác, quán từ ở tiếng Bun-ga-ri, ông lại quy vào phụ tố, vì lẽ chúng không tách ra khỏi căn tố được.

Sơ sánh: A/man — Човек; The man — Человект.

Phụ tố chừa phải là một loại thuần nhất. Có thể chia thành phụ tố khuất chiết và phụ tố chấp dính. Phụ tố khuất chiết bao giờ cũng đa nghĩa còn phụ tố chấp dính thì chỉ một nghĩa. Dạng không có phụ tố khuất chiết khi thì được coi như là dạng cơ bản, khi thì không. Dạng không có phụ tố chấp dính thì bao giờ cũng được coi như là dạng cơ bản: tức là dạng của số II, cách I ý danh từ, hoặc dạng của thời hiện tại ở động từ v.v..

Hình vị thực cũng đang còn có thể đem phân loại nhỏ: phân loại thành hình vị độc lập (từ gốc) và hình

vị không độc lập (căn tố). Hình vị độc lập không đòi hỏi bắt buộc phải có hư từ bên cạnh; hình vị không độc lập thường lại có đòi hỏi đó.

Với những định nghĩa như trên, C.E. Яхонтон đã tiến hành khảo sát xem thử trong mỗi loại hình ngôn ngữ đã có những kiểu hình vị như thế nào và đi đến bảng phân loại như sau:

Ngôn ngữ đại diện	Căn tố	Từ gốc	Phụ tố	Tiền từ
Tiếng Hán	-	+	-	+
Tiếng Anh	+	-	-/+	+
Tiếng Nga	+	-	+	-/+
Tiếng Thổ nhĩ kỳ	-	+	+	-

Như qua bảng chúng ta đã thấy, trong một ngôn ngữ có thể có đến vài ba kiểu hình vị. Vì vậy cần phải có tiêu chuẩn bổ sung, khi phân loại.

Kết ý nghĩa ngữ pháp, chúng ta thấy nó có thể được diễn đạt bằng nhiều phương thức: có thể diễn đạt bằng phụ tố, tiền từ, trật tự từ, bằng lối biến hình bên trong, bằng phương thức lặp, phương thức trọng âm v.v. C.E. Яхонтон đã quy thành ba loại phương thức:

1. phương thức dùng hình vị chuyên môn như phụ tố (phụ tố chấp dính, phụ tố khuất chiết) hoặc tiền từ;
2. phương thức trật tự;
3. phương thức « tượng trưng », « gợi ý »: biến hình bên trong, lặp, trọng âm...

Cố nhiên, trong một ngôn ngữ vẫn có thể có đến vài, ba phương thức, như ở tiếng Nga, ngoài phương thức khuất chiết còn dùng cả tiểu từ (giới từ, liên từ, trợ từ), phụ tố chấp dính (tiền tố động từ)... Như vậy một vấn đề cần được đặt ra: phương thức nào là phương thức chính của ngôn ngữ? Thông thường, người ta có thể nghĩ đến việc dùng thống kê để quyết định. Nhưng C.E. Яковлев đã đề nghị một giải pháp khác: theo ông, cần phải tìm ra phương thức nào đã được dùng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp quan trọng nhất. Nói đến tầm quan trọng khác nhau của các ý nghĩa ngữ pháp, C.E. Яковлев đã phân loại như sau:

— Quan trọng nhất, theo ông, là các ý nghĩa ngữ pháp làm sáng rõ mối quan hệ giữa từ với từ ở trong mệnh đề, như ý nghĩa chủ thể và đối thể của hành động; ý nghĩa hạn định của định ngữ, v.v... Ngôn ngữ nào cũng có cú pháp, vậy ngôn ngữ nào cũng phải diễn đạt các ý nghĩa này.

— Thứ đến là các ý nghĩa kiểu như ý nghĩa về vị trí không gian của sự vật, ý nghĩa về công cụ, về nguyên nhân hành động, ý nghĩa về sự so sánh. Những ý nghĩa này cũng liên quan đến mối quan hệ giữa từ và từ.

— Thứ ba là những ý nghĩa như ý nghĩa về thời gian hành động, thể thức hành động và ý nghĩa về số của sự vật. Những ý nghĩa này không liên quan đến mối quan hệ giữa từ và từ trong mệnh đề.

— Cuối cùng, ít quan trọng hơn cả là các ý nghĩa về phương thức cấu tạo từ.

Với sự phân tích bổ sung như trên, đến đây đã có thể đi vào đánh giá về các ngôn ngữ cụ thể. Xét tiếng Nga chẳng hạn, chúng ta sẽ thấy:

— nhóm ý nghĩa thứ nhất (ý nghĩa cú pháp) được diễn đạt bằng thay đổi cách, tức là bằng biến tố (phụ tố khuất chiết);

— nhóm ý nghĩa thứ hai được diễn đạt bằng biến tố và tiểu từ (giới từ);

— nhóm ý nghĩa thứ ba được diễn đạt bằng phụ tố;

— nhóm ý nghĩa thứ tư (ý nghĩa cấu tạo từ) cũng được diễn đạt bằng phụ tố.

Như vậy phương thức biến tố ở tiếng Nga đã nổi lên hàng đầu. Phương thức chấp dính chỉ dùng ở lãnh vực cấu tạo từ, còn tiểu từ tuy có tham gia diễn đạt các quan hệ cú pháp ở mệnh đề, nhưng chúng bao giờ cũng đi kèm theo phương thức biến tố.

Ở tiếng Anh chúng ta lại thấy:

— nhóm ý nghĩa thứ nhất được diễn đạt bằng trật tự từ và bằng một phụ tố chấp dính (— S chỉ ý nghĩa sở hữu);

— nhóm ý nghĩa thứ hai được diễn đạt bằng tiểu từ (giới từ);

— nhóm ý nghĩa thứ ba được diễn đạt bằng phụ tố chấp dính — ed, bằng lối biến hình bên trong (take — took, goose — geese) và một biến tố duy nhất là — S (does, reads, works);

— nhóm ý nghĩa thứ tư được diễn đạt bằng biến hình bên trong (sing — song), bằng phụ tố chấp dính (read — reader, quick — quickly) và bằng phương thức ghép căn tố (bird — blackbird).

Còn ở tiếng Việt thì tình hình như sau:

— nhóm ý nghĩa thứ nhất được diễn đạt bằng trật tự từ;

— nhóm ý nghĩa thứ hai được diễn đạt bằng tiểu từ (giới từ) và thực từ;

— nhóm ý nghĩa thứ ba được diễn đạt bằng tiểu từ;

— nhóm ý nghĩa thứ tư được diễn đạt bằng phương thức ghép căn tố.

Mở tả xong thì có thể bàn đến việc quy loại hình. Theo C.E. Яковлев, việc quy loại hình trước hết phải

dựa vào chỗ phương thức nào đã được dùng để diễn đạt nhóm ý nghĩa cơ bản. Việc diễn đạt nhóm ý nghĩa thứ hai cũng có thể được tính đến, nhưng nó không quan trọng bằng. C.E. Яхонтов đã xác lập cả thấy ba loại hình: loại hình khuyết chiết (như tiếng Nga), loại hình chấp dính (như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ) và loại hình không biến hình / vô dạng/ như tiếng Hán. Tiếng Anh, theo C.E. Яхонтов cũng thuộc loại hình thứ ba. C.E. Яхонтов nhấn mạnh rằng tiếng Anh, tiếng Hán đều có những nét cơ bản như nhau làm cho chúng khác với tiếng Nga, còn giữa chúng với nhau thì không có tiêu chuẩn rõ ràng nào có thể giúp chúng ta phân biệt được về mặt loại hình. Giữa cái mà người ta thường gọi là ngôn ngữ phân tích (tiếng Anh) và cái mà người ta thường gọi là ngôn ngữ vô dạng, C.E. Яхонтов thấy có rất nhiều điểm chung. Ngôn ngữ chấp dính gần gũi với ngôn ngữ vô dạng ở chỗ là trong cả hai loại hình này từ bao giờ cũng có dạng cơ bản chỉ gồm có căn tố hoặc căn tố cộng với yếu tố cấu tạo từ, khi tạo ra các dạng còn lại thì từ không biến đổi, vì chỉ ghép thêm hình vị hư vào mà thôi. Ở hai loại hình này từ là đơn vị tồn tại thực, tồn tại một cách cụ thể, khác với trường hợp loại hình khuyết chiết. Ở ngôn ngữ khuyết chiết, khi phân tích câu nói chúng ta chỉ gặp những dạng khác nhau của từ, còn từ thì chỉ là một đơn vị khái quát tồn trên cơ sở các dạng có thể có của nó. Cái gọi là từ, được ghi vào trong từ điển, kỳ thực độ cũng chỉ là một dạng cụ thể mà thôi, tuy nó được người ta thống nhất quy ước với nhau chọn làm đại diện cho từ khái quát. Nhưng mặt khác, khi phân tích câu nói, thì ở ngôn ngữ khuyết chiết lại dễ tiến hành vạch ranh giới giữa từ và từ hơn nhiều. Ở các ngôn ngữ phân tích tách hình vị dễ hơn tách từ, còn ở các ngôn ngữ chấp dính thì tách hình vị cũng không khó gì hơn tách từ.

C.E. Яхонтов cũng cho biết rõ rằng chia thành 3 loại hình chính như trên không phải là một cách chia có ý định loại trừ các trường hợp trung gian. Trong lịch sử của mình, tiếng Anh đã đi từ loại hình khuyết chiết rồi chuyển sang loại hình phân tích. Quá trình di chuyển này xảy ra từ từ, dần dần, do đó, trong một thời gian lịch sử tương đối dài, nhất định đã có hồi tiếng Anh nằm vào trạng thái trung gian giữa loại hình khuyết chiết và loại hình phân tích.

Nhưng số lượng ngôn ngữ ở loại hình trung gian không lớn lắm. Nếu trong ngôn ngữ thuộc một loại hình nào đấy, chúng ta có thể tìm thấy một số nét thuộc loại hình khác thì nhất định những nét này đều phải nằm ở phần ngoại vi của ngôn ngữ. Thường thường đó chỉ là những vết tích còn lại cuối cùng của một trạng thái cũ trước khi mất đi, hoặc ngược lại, đó chỉ mới là những manh nha đầu tiên của một trạng thái mới, chưa được khẳng định hẳn.

♦♦

Trong khi mấy tác giả vừa trình bày trên đây đang tiến hành những thí nghiệm mới, muốn dựa vào hình vị để xây dựng bảng phân loại ngôn ngữ thì các nhà loại hình học dựa vào khái niệm từ vẫn cải tiến cách nhìn cũ của truyền thống. Chẳng hạn, trong mấy năm gần đây, B.M. Солнцев vừa đưa ra một số quan niệm mới khá quan trọng. B.M. Солнцев định nghĩa từ như một đơn vị hai mặt (bao gồm một bên là mặt âm thanh, một bên là mặt ý nghĩa), có khả năng vận dụng độc lập và có khả năng tách rời về mặt cú pháp. Từ là một đơn vị bắt buộc phải có của mọi ngôn ngữ. Theo B.M. Солнцев, trong ngôn ngữ có thể vắng mặt hình vị (một đơn vị cũng

hai mặt như từ, nhưng chỉ là bộ phận của từ vì không có khả năng tách ra dùng độc lập về mặt cú pháp) chứ nhất định không thể vắng mặt từ. B.M. Солнцев đã dẫn lịch sử các ngôn ngữ vùng Viễn Đông và Đông Nam Á để minh họa cho ý kiến đó. Ông cho rằng một số ngôn ngữ này, thời thượng cổ, đều có hình thái học (có tiền tố, hậu tố), nhưng đến nay thì chúng đã mất dần cơ cấu đó và về cơ bản chúng đã chuyển sang tình trạng chỉ có từ mà không có hình vị. Ngược lại, từ tiếng Hán giai đoạn Từ thư Ngũ kinh (giai đoạn chỉ có từ mà không có hình vị trong từ) cho đến tiếng Hán hiện đại thì lại có một quá trình hình thành một cơ cấu hình thái học mới. Thế nghĩa là — theo ông — cái gọi là hình vị chỉ là một loại đơn vị bất thường, có khi chúng mất đi, có khi chúng lại xuất hiện ở trong lịch sử của ngôn ngữ. Còn từ, thì đó là một đơn vị vĩnh hằng, bao giờ nó cũng có mặt trong suốt quá trình tồn tại của ngôn ngữ. Do đó, theo ông, có dựa vào cấu trúc của từ thì mới phát hiện được cấu trúc của ngôn ngữ; qua lịch sử, cấu trúc của từ thay đổi thì cấu trúc của ngôn ngữ cũng thay đổi, nghĩa là đặc điểm loại hình cũng thay đổi.

Ông khẳng định rằng dựa vào từ để phân loại ngôn ngữ, là hướng đi hoàn toàn đúng về mặt loại hình học. Cái không đúng trong truyền thống, theo ông, chỉ là ở chỗ đã gắn với vấn đề cấu trúc từ cả hiện tượng gọi là đơn lập, ngoài hai hiện tượng khuất chiết (liền kết) và chấp dính. Ông cho rằng từ có thể có cơ cấu hình thái của nó, nhưng cơ cấu hình thái đó không nhất thiết phải gắn liền với việc diễn đạt các mối quan hệ cú pháp với các từ khác ở trong mệnh đề. Như ở tiếng Hán chẳng hạn: tiếng Hán có một cơ cấu hình thái chấp dính nhưng đồng thời nó vẫn là một ngôn ngữ hoàn toàn đơn lập. Nói một cách khác, đơn lập là một

hiện tượng không liên quan đến cấu trúc từ, mà liên quan đến khả năng của từ trong phương thức quan hệ với các từ khác. Đối lập đơn lập với chấp dính hay đối lập với khuất chiết là hoàn toàn sai lầm.

Sau đó B.M. Солнцев lập luận tiếp như sau: nói một cách khái quát thì hệ thống ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm những đơn vị có nhiều mức độ phức tạp khác nhau và bao gồm cả các mối quan hệ giữa đơn vị và đơn vị. Có 3 loại quan hệ: quan hệ tôn ti, quan hệ hàng ngang và quan hệ trực dọc. Quan hệ tôn ti là quan hệ giữa các đơn vị thuộc cấp độ khác nhau, hoặc — nếu nói một cách khác — là quan hệ lồng đơn vị bậc thấp vào đơn vị bậc cao.

Quan hệ hàng ngang và quan hệ trực dọc là quan hệ giữa những đơn vị trong cùng một cấp độ, như quan hệ giữa âm và âm trong âm tiết, giữa hình vị và hình vị trong từ, giữa từ và từ trong mệnh đề; hoặc quan hệ giữa từ và từ trong một từ loại. Theo B.M. Солнцев, tất cả mọi đặc điểm cấu trúc — chức năng của ngôn ngữ đều thể hiện ra cả, ở trong khuôn khổ ba loại quan hệ đó. Trong những ngôn ngữ khác nhau thì cách thể hiện và tính chất của ba loại quan hệ đó cũng phải khác nhau. Mặt khác, cũng có những ngôn ngữ có thể tập hợp thành nhóm vì chúng có chung đặc điểm về mặt này. Chẳng hạn, ở nhiều ngôn ngữ Viễn Đông và Đông Nam Á chúng ta thấy có những nét tương tự trong mặt quan hệ giữa âm vị và âm tiết, giữa âm tiết và hình vị, giữa hình vị và từ, giữa từ và mệnh đề (quan hệ tôn ti). Ở những ngôn ngữ này quan hệ giữa từ và từ không được diễn đạt ra trong bản thân từ, thành thứ trật tự từ phải tương đối cố định (quan hệ hàng ngang); ở những ngôn ngữ này việc tập hợp từ với từ thành từ loại cũng có nét tương đồng (quan hệ trực dọc).

* Kết hợp với qđ 320108 (x. b) t. 89) có thể nói đến từ tố

Căn cứ vào đặc điểm về mặt quan hệ, nhất là các đặc điểm cơ bản về mặt quan hệ hàng ngang thì trước hết có thể chia ngôn ngữ thế giới thành hai loại hình lớn: loại hình đơn lập và loại hình không đơn lập. Trong loại hình đơn lập, thì từ chưa thể hiện mối quan hệ giữa chúng ở trong câu; trong loại hình không đơn lập thì quan hệ ở trong câu đã được thể hiện ra ở trong từ. Ở loại hình đơn lập cũng như ở loại hình không đơn lập đều có thể có đủ cả hai hiện tượng chấp dính và khuất chiết, do đó chúng ta sẽ có 4 trường hợp. Bốn trường hợp này, đi xa hơn một bước nữa, lại đang còn có thể chia tỷ mỉ hơn thành những loại hình nhỏ. Việc B.M. Comen đã nghị tách riêng các ngôn ngữ đơn lập ra một đẳng để đối lập lại với tất cả các ngôn ngữ còn lại là một đề nghị vô ích. Trong khi phân loại, nếu đã xuất phát từ sự có hay không có cái khả năng của từ trong việc sử dụng cấu trúc của mình để diễn đạt cái mối quan hệ cú pháp, coi đó là tiêu chuẩn chính, thì tất yếu phải đi đến sự đối lập đầu tiên là đơn lập ≠ không đơn lập. Nhưng quan niệm của B.M. Comen về từ và hình vị (từ = đơn vị hoàn toàn độc lập về mặt cú pháp; hình vị = bộ phận của từ...) thì lại là một quan niệm đang có vấn đề, chưa phải là đã được mọi người hoàn toàn nhất trí.

IV. Loại hình học hiện đại: khuyh hướng định lượng

Ngành loại hình học định lượng được nảy sinh trên cơ sở một thực tế mà chúng ta đã từng thấy: trong ngôn ngữ thường thường hay có hiện tượng song song tồn tại của nhiều đặc điểm thuộc loại hình khác nhau.

Chẳng hạn, trong tiếng Nga là một ngôn ngữ khuất chiết, tổng hợp, vẫn có những yếu tố chấp dính (như — *СЯ* thêm sau động từ), những yếu tố phân tích (như *БЫ* / *Я* ở dạng tương lai, vị hoàn thành thể); trong tiếng Đức — cũng là một ngôn ngữ khuất chiết — vẫn có những yếu tố hỗn nhập: bỏ ngữ và trạng ngữ do thực từ đảm nhiệm có thể chen vào giữa dạng nhân xưng của động từ và tiền tố của nó, hoặc chen vào giữa hai bộ phận của một dạng phức hợp của động từ. Ví dụ: *Die Sitzung findet sich gestern abend in Winterpalast statt* «Cuộc họp tiến hành tối hôm qua ở tại Cung điện mùa đông». (động từ «tiến hành» vốn có nguyên dạng là *stallfinden sich*, ở đây tiền tố *STATT* được đưa xuống cuối câu, giữa dạng *findet sich* và *statt* chen các từ khác vào). Trái lại, trong một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán lại có thể có cả những yếu tố chấp dính (như phụ tố *もん* dùng để chỉ số nhiều cho danh từ) hoặc những yếu tố hỗn nhập (như hiện tượng chen mệnh để phụ chỉ điều kiện vào giữa hai bộ phận của một liên từ, liên từ này vốn là phương thức dùng để dạng thức hóa mệnh đề đó).

Nhưng trước tình hình thực tế trên đây ta không thể đi đến kết luận rằng mỗi ngôn ngữ là một mô pha tạp. Nghiên cứu kỹ chúng ta sẽ thấy rằng trong hệ thống của ngôn ngữ, mỗi hiện tượng đều có một chỗ đứng, một vai trò nhất định. Đối với ngành loại hình học hiện đại, điều cần thiết chính là phải cố gắng chỉ ra đâu là hiện tượng chính, hiện tượng có vai trò quyết định đối với hệ thống. Vậy phải tìm hiểu chỗ đứng, vai trò của từng hiện tượng một; phải xét xem mỗi hiện tượng đó có mức độ phổ biến và có khả năng sản sinh như thế nào, dễ so sánh, tìm ra mối tương quan, tìm ra cái tỷ lệ giữa chúng. Gần đây một phương pháp được đề ra để giải đáp yêu cầu đó: phương pháp định

lượng của J. Greenberg. Cách làm ở phương pháp này như sau: chọn một văn bản có độ dài là 100 từ (lấy con số 100 là dễ để tính toán, chữ độ dài càng lớn thì kết luận lại càng chính xác) rồi đếm xem từ trong văn bản đó mỗi loại đơn vị, mỗi loại hiện tượng ngữ pháp đã xuất hiện mấy lần. Sau đó là bước tính các chỉ số.

J. Greenberg đã đề xuất những cách tính số như sau:

1. Chỉ số tổng hợp M/W = tỷ lệ giữa số lượng hình vị và số lượng từ.

Greenberg phân tích văn bản thành những đoạn căn cứ vào khả năng có thể có những chỗ nghỉ hơi ở giữa các đoạn đó. Mỗi đoạn như vậy có thể gồm một hay một vài từ; và trong mỗi từ thì cũng có thể có một hay một vài hình vị.

Hình tố được xác định theo phương pháp ở vuông mà chúng ta đã quen thuộc. Khi thay thế, cần chú ý đến điều kiện phải giữ nguyên cấu trúc ngữ pháp của toàn tổng thể, và điều kiện không làm mất ý nghĩa của bộ phận được thay thế. Nếu đơn vị đã được dùng độc lập thì có thể tách ra mà không cần dùng đến phương pháp ở vuông. Việc chia thành hình tố phải tiến hành đến cùng, vì vậy nếu sau khi chia xong mà còn thừa lại một bộ phận thì bộ phận đó cũng được xem là hình tố, có điều đây là hình tố không có sức sản sinh, nên không thể áp dụng phương pháp ở vuông đối với nó một cách triệt để.

Đối với từ thì Greenberg quan niệm như sau: đây là đoạn tạo thành một khối, trong lòng đoạn này không thể chen gì vào được (một cách tự do); nếu có hình tố chen vào được, thì số lượng hình tố này phải hữu hạn, có thể lập thành danh sách được.

2. Chỉ số chấp dính A/J : tỷ lệ giữa số lượng các cấu trúc chấp dính và số lượng các « hình biên ».

Hình biên tức là đường biên giới giữa các hình tố trong một từ. Số lượng hình biên trong một văn bản bao giờ cũng bằng số lượng hình tố trừ số lượng từ.

Trước khi đi đến định nghĩa thế nào là chấp dính phải giải quyết thế nào là hình vị. Greenberg định nghĩa hình vị là một tập hợp hình tố cùng có chung một ý nghĩa nhưng không bao giờ cùng xuất hiện trong một bối cảnh như nhau. Ví dụ về hình vị mang ý nghĩa là « đi » ở trong tiếng Nga: bao gồm các hình tố $XO\bar{I}$ $XO\bar{K}$, III .

Ở tiếng Hán thì mỗi hình vị chỉ gồm một hình tố.

Đây là loại hình vị không có hiện tượng biến hình.

Hình vị được lập hợp lại thành loại. Mỗi loại hình vị là một tập hợp bao gồm những hình vị thường chỉ dùng ở trong khuôn khổ của những kiểu cấu trúc như nhau. Cách tập hợp thành loại này cũng theo nguyên tắc về cơ bản gần giống như cách tập hợp từ thành từ loại trong ngữ pháp truyền thống.

Với cách đi như trên, đến đây đã có thể định nghĩa hiện tượng chấp dính như sau: chấp dính tức là lối kết hợp những hình vị không biến hình với nhau, tức cũng là lối kết hợp trong đó việc lựa chọn hình vị đã tiến hành một cách tự động, theo một quy tắc nhất định, chung cho mọi trường hợp.

3. Chỉ số phức hợp từ R/W = tỷ lệ giữa số lượng căn tố và số lượng từ.

Chỉ số phái sinh từ D/W = tỷ lệ giữa số lượng hình vị cấu tạo từ và số lượng từ.

Chỉ số biến hình từ J/W = tỷ lệ giữa số lượng hình vị cấu tạo dạng thức từ với số lượng từ.

Theo Greenberg, trong mỗi từ ít nhất cũng phải có một căn tố. Do đó nếu trong từ chỉ có một hình vị, thì hình vị đó phải là căn tố. Tất cả các hư từ trong ngôn ngữ không biến hình cũng đều là căn tố.

Còn nếu như trong một từ mà có nhiều hình vị thì việc nhận diện căn tố sẽ dựa trên tiêu chuẩn như sau: căn tố tức là những hình vị thành viên của những loại lớn, không thể kể thành danh sách được.

Nhận diện căn tố xong thì có thể nhận diện hình vị phái sinh được. Greenberg định nghĩa hình vị phái sinh là loại hình vị hư nằm trong một tổ hợp «căn tố + hình vị hư», nếu cả tổ hợp này có thể thay thế bằng một căn tố. Chẳng hạn trong tổ hợp *уага-ТЕ.ІВ* của tiếng Nga, *ТЕ.ІВ* là hình vị phái sinh vì cả tổ hợp *уага-ТЕ.ІВ* có thể thay bằng một từ đơn chỉ gồm một căn tố như *уага*.

Từ những khái niệm trên đây, Greenberg rút ra khái niệm hình vị biến hình từ. Hình vị biến hình từ tức là những hình vị vừa không phải là căn tố, vừa không phải là hình vị phái sinh.

4. Chỉ số về phương thức tiền tố P/W = tỷ lệ giữa số lượng tiền tố và số lượng từ.

Chỉ số về phương thức hậu tố S/W = tỷ lệ giữa số lượng hậu tố và số lượng từ.

Tiền tố và hậu tố đều có thể hoặc thuộc loại hình vị phái sinh hoặc thuộc loại biến hình.

Theo Greenberg còn có thể nói đến chỉ số của một số kiểu loại hình vị đặc biệt khác nữa, nhưng trong đại đa số ngôn ngữ trên thế giới, những chỉ số này quá nhỏ, không đáng kể.

5. Chỉ số phương thức tiếp cận, phương thức chế ước, phương thức hợp dạng (O/N-order nexus, Pi/N-pure inflection nexus, Co/N-concord nexus): tỷ lệ giữa số lượng quan hệ tiếp cận, quan hệ chế ước, quan hệ hợp dạng với tổng số lượng quan hệ giữa các từ trong mệnh đề.

Greenberg hoàn toàn không quan tâm đến loại quan hệ thường được gọi là quan hệ đẳng lập (liên hợp).

Đối với hư từ, Greenberg cũng coi như thực từ, nghĩa là Greenberg cũng cho chúng có quan hệ cú pháp với các từ khác. Tổ hợp động từ + giới từ + danh từ (kiểu như *уехал в Москву* trong tiếng Nga) Greenberg phân tích như sau: giữa động từ và giới từ ông cho là có quan hệ cú pháp diễn đạt bằng phương thức tiếp cận, còn giữa giới từ với danh từ ông cho là có quan hệ diễn đạt bằng phương thức chế ước.

Greenberg đã thử ứng dụng phương pháp của mình vào 8 ngôn ngữ, và đi đến kết quả như sau:

	Phạn	Anh cổ	Ba tư	Anh	Jacut	Xu-a-hi-li	Việt	Et-xki-mô
M/W	2,59	2,12	1,52	1,68	2,17	2,55	1,06	3,72
A/J	0,09	0,11	0,34	0,30	0,51	0,67	...	0,03
R/W	1,13	1,00	1,03	1,00	1,02	1,00	1,07	1,00
D/W	0,02	0,20	0,10	0,15	0,35	0,07	0,00	1,25
J/W	0,84	0,90	0,39	0,53	0,82	0,80	0,00	1,75
O/N	0,16	0,15	0,52	0,75	0,29	0,40	1,00	0,02
Pi/N	0,46	0,47	0,29	0,14	0,59	0,19	0,00	0,46
Co/N	0,38	0,38	0,10	0,11	0,12	0,41	0,00	0,38

Ngôn ngữ phân tích = M/W từ 1,00 đến 1,99 (Việt, Anh, Ba tư)

Ngôn ngữ tổng hợp = M/W từ 2,00 đến 2,99 (Phạn, Anh cổ, Jacut, Xu-a-hi-li)

Ngôn ngữ đa tổng hợp = M/W từ 3,00 trở lên (Et-xki-mô)

Có thể cho rằng ngôn ngữ chấp định là ngôn ngữ có chỉ số chấp định vượt trên 0,50.

Phương pháp Greenberg cũng đã được đem áp dụng thử vào nhiều ngôn ngữ khác nữa. Nhưng qua quá trình thử, giới ngôn ngữ học thấy rằng cần phải điều chỉnh lại một số khái niệm và cũng cần phải bổ sung